

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN – TƯ LIỆU

TÌNH HÌNH KINH TẾ TRONG NƯỚC VÀ THẾ GIỚI SÁU THÁNG ĐẦU
NĂM 2011

MỤC LỤC

PHẦN I: TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011	3
1. Bối cảnh kinh tế xã hội trong và ngoài nước 6 tháng đầu năm 2011.....	3
2. Một số kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm 2011	3
3. Một số khó khăn và thách thức của nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm.....	6
3.1. Vòng luẩn quẩn lạm phát – lãi suất.....	6
3.1.1. Sức ép của lạm phát	7
3.1.2. Sức ép của lãi suất cao	9
3.2. Các khó khăn trong vấn đề điều hành tỷ giá	10
3.3. Các khó khăn trong việc kiểm soát nhập siêu.....	13
3.4. Vấn đề về chính sách tài khóa và cắt giảm đầu tư công	15
3.5. Các doanh nghiệp gặp khó khăn trong 6 tháng đầu năm 2011.....	16
3.6. Một số khó khăn trong sản xuất nông nghiệp đời sống nông dân	17
4. Nguyên nhân của những khó khăn trong nền kinh tế.....	18
5. Một số điểm cần lưu ý trong những tháng cuối năm	23
PHẦN II: TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011	25
1. Đánh giá chung của các tổ chức quốc tế	26
2. Những điểm nổi bật trong bức tranh kinh tế thế giới 6 tháng đầu năm 2011.....	27
2.1. Bất ổn chính trị tại các nước Bắc Phi và Trung Đông	27
2.2. Khủng hoảng nợ công châu Âu vẫn căng thẳng và có nguy cơ lan rộng..	27
2.3. Lạm phát tăng cao và nguy cơ tăng trưởng nóng từ các nền kinh tế mới nổi và các nước đang phát triển	28
2.4. Giá cả hàng hóa thế giới tăng cao, thiết lập những kỷ lục mới.....	29

2.5. Sự dịch chuyển dòng vốn đầu tư toàn cầu.....	31
2.6. Thị trường chứng khoán thế giới.....	32
3. Bức tranh 4 nền kinh tế hàng đầu thế giới	32
3.1. Kinh tế Mỹ: Phục hồi mong manh và đầy rẫy những rủi ro	32
3.2. Trung Quốc: Tăng trưởng nóng và nguy cơ lạm phát tăng cao.....	36
3.3. Nhật: đối mặt với một “thập kỷ mất mát” tuy nhiên kinh tế có dấu hiệu phục hồi.....	37
3.4. Kinh tế Đức bỏ xa các nền kinh tế còn lại thuộc châu Âu.....	39
4. Triển vọng kinh tế thế giới trong thời gian tới.....	39
4.1. Nguy cơ	40
4.2. Các nước BRIC có nhiều dấu hiệu khủng hoảng	41
4.3. Dự báo kinh tế thế giới.....	41
4.4. Một số gợi ý chính sách trong thời gian tới	43

PHẦN I: TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

1. Bối cảnh kinh tế xã hội trong và ngoài nước 6 tháng đầu năm 2011

Kinh tế Việt Nam 2010 đã đạt được những thành tựu nhất định trong việc phục hồi. Tuy nhiên, năm 2011 nền kinh tế vẫn phải đối mặt với những thách thức và nguy cơ lớn ở cả trong và ngoài nước.

Ở trong nước, kinh tế vĩ mô còn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Lạm phát tăng cao, nhập siêu lớn, lãi suất cao và khó kiểm soát, nợ công cao, tỷ giá không ổn định, thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản trầm lắng,... đã tác động xấu đến hoạt động sản xuất kinh doanh, gây ra nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp và cho đời sống người dân. Bên cạnh đó, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, chất lượng tăng trưởng thấp và việc nỗ lực duy trì tăng trưởng cao trong một thời gian dài với phương thức tăng trưởng lạc hậu, chậm đổi mới đã gây nhiều hệ lụy cho nền kinh tế. Quá trình chuyển dịch cơ cấu giữa các ngành kinh tế và trong nội bộ từng ngành còn chậm, nhất là về chuyển dịch cơ cấu lao động; trình độ nhân lực hạn chế, thiếu lực lượng lao động có trình độ tay nghề giỏi; năng suất lao động thấp, trình độ khoa học, công nghệ lạc hậu, tỷ trọng giá trị gia tăng thấp, sản phẩm có uy tín, có thương hiệu và có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế ít; sản phẩm sản xuất trong nước ở một số lĩnh vực chưa đáp ứng được yêu cầu; kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ, chưa bảo đảm chất lượng... trở thành những điểm nghẽn của tăng trưởng và phát triển trước mắt và lâu dài.

Trên thế giới, nguy cơ bất ổn kinh tế còn lớn. Kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi chậm trong năm 2010 do phải đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức và nguy cơ bất ổn, kinh tế các nước và các nhóm nước phục hồi không đồng đều. Các nền kinh tế đang nổi tăng trưởng nhanh và dẫn dắt đà phục hồi của kinh tế thế giới, trong khi các nền kinh tế phát triển tăng trưởng khó khăn do chính sách tiền tệ thắt chặt, lạm phát cao, thất nghiệp gia tăng và khủng hoảng nợ công. Dự báo trong năm 2011, sẽ có sự phục hồi mạnh hơn của một số nền kinh tế phát triển, các mối liên kết quốc tế được tăng cường, sự phục hồi của các dòng vốn trên thế giới và thương mại toàn cầu, cầu nội địa tăng,... tác động tích cực tới triển vọng kinh tế thế giới, nhưng nhiều rủi ro mới cũng xuất hiện như giá lương thực leo thang, lạm phát cao, tăng trưởng quá nóng tại các nền kinh tế đang nổi,... Ngoài ra, những vấn đề như bảo hộ mậu dịch, biến động giá cả, khan hiếm nguyên liệu, năng lượng, xung đột khu vực và thảm họa thiên nhiên trên thế giới sẽ tác động xấu đến phát triển kinh tế Việt Nam năm 2011.

2. Một số kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm 2011

Đứng trước những khó khăn, Chính phủ đã đưa ra các biện pháp mạnh mẽ khôi phục nền kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô. Đáng chú ý là Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 09/01/2011 và Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/02/2011. Theo đó tập trung giải quyết

những bất ổn của nền kinh tế, kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an sinh xã hội,... cho dù điều này sẽ làm giảm tăng trưởng trong ngắn hạn. Có thể nói, đây là những biện pháp mạnh của Chính phủ tập trung vào các vấn đề điều chỉnh tỷ giá, thắt chặt chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, chính sách đối với các ngân hàng, các DNNN, và một số giải pháp mang tính cơ cấu khác. Việc công bố các chính sách ổn định kinh tế lần này là một bước tiến quan trọng đúng hướng để phá vỡ chu kỳ phát triển nóng rồi lại tăng trưởng chậm của Việt Nam và khôi phục lại hình ảnh Việt Nam là một trong những điểm đến hấp dẫn của đầu tư nước ngoài trong khu vực.

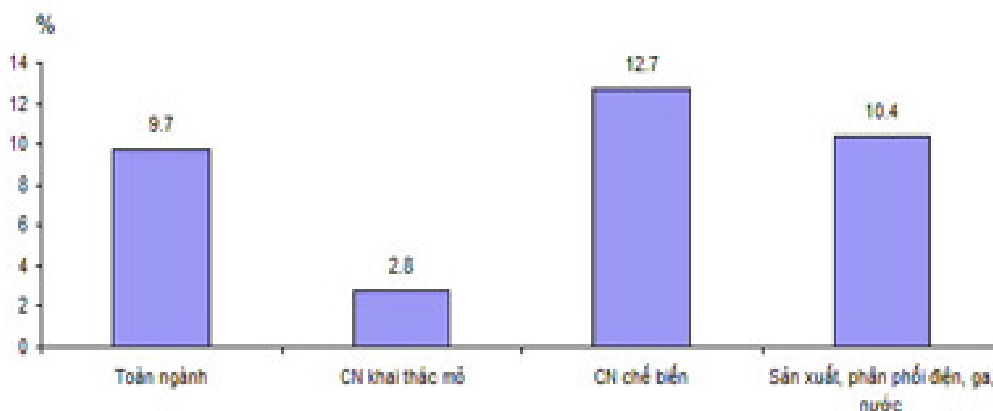
Việc thực hiện quyết liệt các giải pháp đồng bộ đã mang lại kết quả tích cực trong 6 tháng đầu năm 2011.

Một là, tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm tăng 5,57% so 5,43%; quý II tăng 5,67%. Khu vực nông - lâm - ngư nghiệp và thủy sản tăng 2,08%, đóng góp 0,36 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,49%, đóng góp 2,64 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,12% , đóng góp 2,57 điểm phần trăm.

Hai là, hoạt động xuất khẩu phục hồi tích cực. Tính chung 6 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 42,3 tỷ USD, tăng 30,3% so với cùng kỳ năm trước¹.

Ba là, sản xuất công nghiệp tăng trưởng nhanh, là đầu tàu tạo động lực tăng trưởng, góp phần vào việc ngăn chặn nguy cơ suy giảm sâu hơn của tăng trưởng kinh tế. Theo công bố của Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng của chỉ số sản xuất công nghiệp (tính theo chỉ số sản xuất) ước 6 tháng 2011 như sau:

Hình 1: Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp
TỐC ĐỘ TĂNG CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 6 THÁNG 2011
(%)



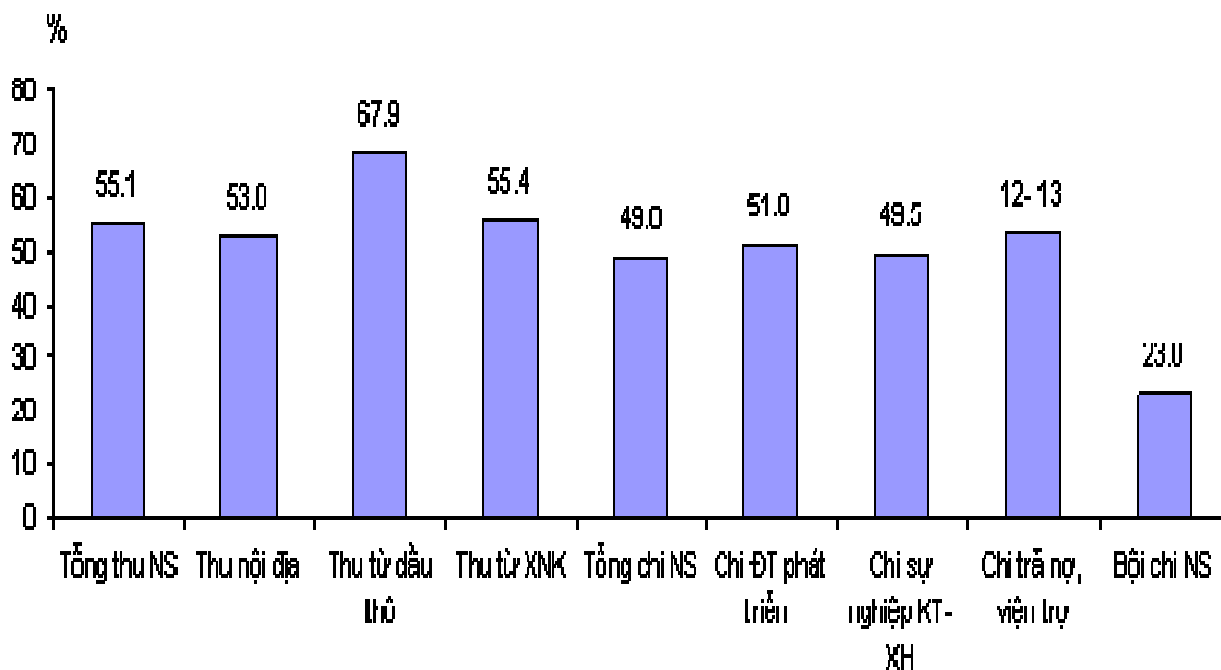
Nguồn: Báo cáo tháng 6/2011 của Tổng cục Thống kê

¹ Nếu không kể tái xuất vàng thì kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sáu tháng đầu năm tăng 33,2% so với cùng kỳ năm 2010.

Như vậy, tốc độ tăng của 6 tháng năm nay đã cao hơn tốc độ tăng của cùng kỳ năm trước (9,7% so với 8%). Trong điều kiện kiềm chế lạm phát, thắt chặt tín dụng, lãi suất vay ngân hàng cao, chi phí đẩy lớn, tiêu thụ gặp khó khăn, sản xuất công nghiệp đạt được tốc độ cao là một cố gắng lớn, góp phần quan trọng vào tốc độ tăng chung. Tăng trưởng giá trị tăng thêm của sản xuất công nghiệp ước 6 tháng đạt 6,98%, cao nhất trong các nhóm ngành (nông, lâm nghiệp- thủy sản tăng 2,08%, xây dựng tăng 4,26%, dịch vụ tăng 6,12%) và cao hơn tốc độ chung (5,57%).

Bốn là, tình hình thu chi ngân sách Nhà nước (NSNN) có nhiều dấu hiệu tích cực. Theo công bố của Bộ Tài chính, tỷ lệ thực hiện 6 tháng so với dự toán cả năm của thu, chi và bội chi NSNN như sau (xem hình 2):

Hình 2: Tình hình thu chi NSNN 6 tháng đầu năm



Nguồn: Bộ Tài chính

Từ các con số trên, có thể rút ra một số nhận xét đáng lưu ý.

- Bội chi NSNN trong 6 tháng đầu năm ước đạt 27,78 nghìn tỷ đồng. Con số này mới bằng 23% dự toán cả năm - chưa bằng một nửa tỷ lệ thực hiện so với dự toán cả năm của tổng thu và tổng chi NSNN. Bội chi NSNN so với GDP trong 6 tháng đầu năm ước đạt 2,6%. Đây là con số thấp chỉ bằng một nửa so với chỉ tiêu do Quốc hội giao cả năm (5,3%), là tín hiệu khả quan để thực hiện chỉ tiêu phấn đấu giảm bội chi xuống còn dưới 5,3% của Chính phủ trong năm nay.

- Mức và tỷ lệ bội chi thấp so với dự toán và so với GDP trước hết do kết quả tích cực từ việc thu ngân sách. Tổng thu ước 6 tháng đầu năm NSNN đạt 327,82 nghìn tỷ đồng, bằng 55,1% dự toán cả năm và tăng 22,8% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tổng thu ngân sách so với GDP đạt khá cao, lên đến 30,6% - một tỷ lệ cao hiếm thấy trong nhiều năm qua.

- Mức và tỷ lệ bội chi thấp có một phần do yếu tố chi ngân sách. Tổng chi ngân sách ước 6 tháng đạt 355,6 nghìn tỷ đồng, bằng 49% dự toán cả năm đã được Quốc hội phê duyệt. Tỷ lệ so với dự toán cả năm của chi ngân sách thấp hơn 6,1 điểm phần trăm của thu ngân sách.

Việc bội chi ngân sách đạt thấp so với dự toán cả năm và so với GDP đã góp phần vào việc kiềm chế lạm phát, góp phần làm cho tốc độ tăng giá tiêu dùng đã chậm lại trong tháng 5, 6. Đồng thời trong điều kiện còn mất cân đối thu chi NSNN, cũng đã góp phần vào việc bảo đảm an sinh xã hội.

Năm là, chăm lo cho người nghèo, người thu nhập thấp: Trước áp lực giá cả tăng cao, Chính phủ đã triển khai trợ cấp khó khăn đột xuất cho người có thu nhập thấp, các DNNVV. Cụ thể, hỗ trợ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang có hệ số lương ngạch bậc từ 3.0 trở xuống; người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội mức thấp nhất từ 2,2 triệu/tháng trở xuống; người có công với cách mạng, đối tượng hưởng trợ cấp tuất, hộ nghèo với mức từ 100.000 đồng đến 250.000 đồng/người; đồng thời giãn 1 năm thời gian nộp thuế với DNNVV và doanh nghiệp siêu nhỏ.

3. Một số khó khăn và thách thức của nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm

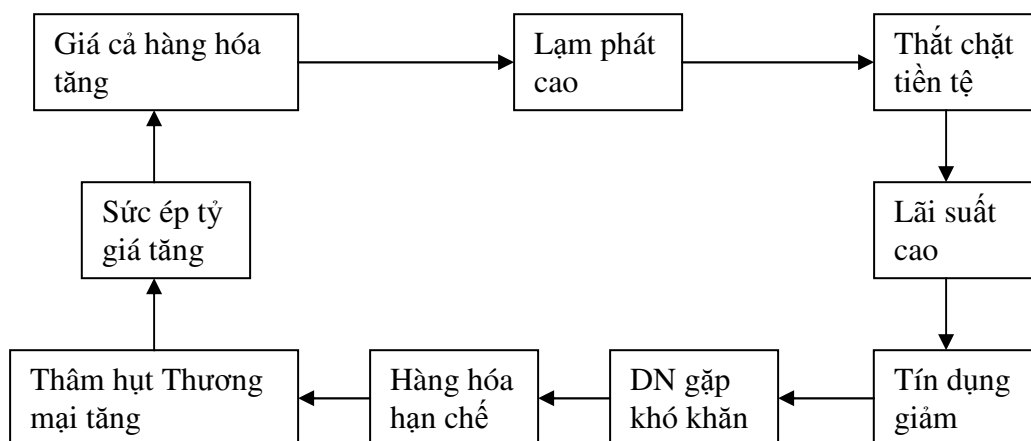
Tuy đạt được kết quả khá tích cực nhưng nền kinh tế còn chịu nhiều thách thức: Tăng trưởng kinh tế bị chậm lại; Tình trạng lạm phát cao gây khó khăn cho hầu hết các doanh nghiệp và ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân; Mặt trái của việc thắt chặt chính sách tiền tệ bắt đầu bộc lộ. Biểu hiện là thị trường bất động sản, chứng khoán sụt giảm mạnh, lạm phát và lãi suất tăng cao làm chi phí đầu vào bị đẩy lên. Tình trạng thiếu vốn sản xuất kinh doanh và thu hút đầu tư phát triển giảm đã tác động bất lợi đến sản xuất kinh doanh trong nước, từ đó ảnh hưởng tới việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng, giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội; Tình trạng nhập siêu tăng cao, gây áp lực lên tỷ giá, và dẫn đến tình trạng nhập khẩu lạm phát vào Việt Nam; Tỷ lệ dự trữ ngoại hối thấp trong bối cảnh thị trường ngoại tệ và tỷ giá chưa ổn định, nhiều nguồn ngoại tệ còn chưa được thu hút vào hệ thống ngân hàng; Vốn đầu tư nước ngoài có xu thế giảm;

3.1. Vòng luẩn quẩn lạm phát – lãi suất.

Các lý thuyết kinh tế tài chính thường cho rằng chính sách tiền tệ thắt chặt sẽ giúp kiềm chế lạm phát, nhưng điều này không hoàn toàn như vậy trong điều kiện mặt

bằng lãi suất cao. Trên thực tế Việt Nam, nếu lạm phát cao được kiềm chế bằng chính sách tiền tệ thắt chặt kéo dài sẽ dẫn tới việc sản xuất gặp nhiều khó khăn, nhập siêu tăng, giảm giá đồng tiền và cuối cùng là giá cả hàng hóa trong nước tăng, nghĩa là các công cụ chống lạm phát lại tạo lạm phát ở chu kỳ mới (xem hình 3).

Hình 3: Vòng luẩn quẩn lạm phát – lãi suất ở Việt Nam



Nguồn: Tổng hợp tài liệu

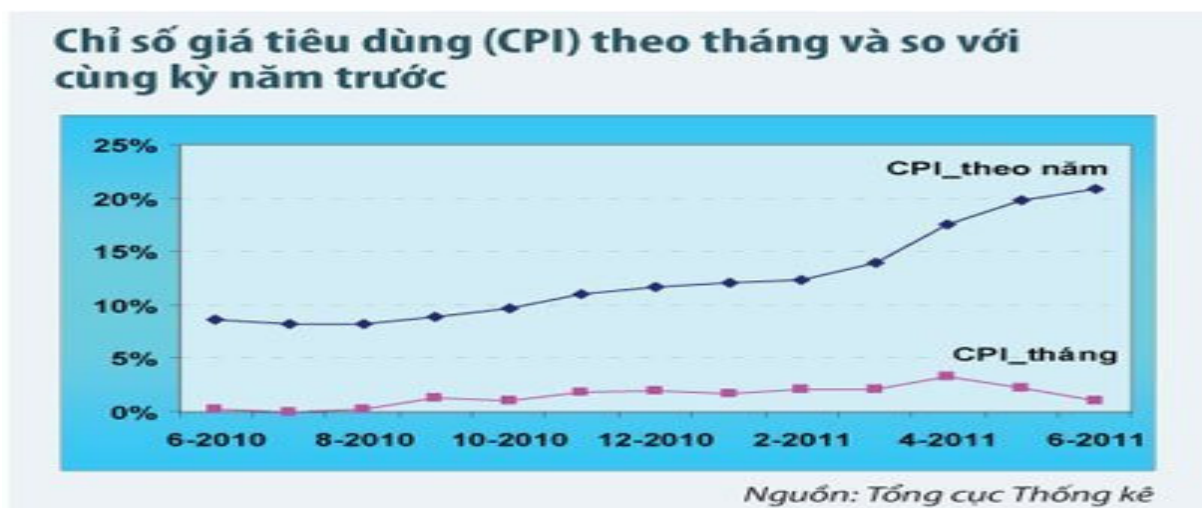
Khi lãi suất cao việc thắt tiền tệ làm cho nhiều doanh nghiệp rời bỏ việc sản xuất và kinh doanh hơn do tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trung bình không đủ lớn để trang trải vốn vay, và khi đó tác dụng của việc thắt chặt tiền tệ sẽ dẫn đến sự thiếu hụt cung hàng hóa trong nền kinh tế. Từ đó dẫn đến việc nhập khẩu nhiều hàng hóa hơn từ bên ngoài, gây ra thâm hụt thương mại. Tình trạng thâm hụt thương mại kéo dài gây sức ép lên tỷ giá đồng thời làm tăng giá cả hàng hóa trong nước.

Có thể nói, Chính phủ đang lúng túng trước bài toán lạm phát và lãi suất. Vì nếu tiếp tục cung ứng tiền mạnh hơn thì tốc độ tăng lạm phát càng cao; còn nếu thắt chặt thì lãi suất vẫn ở mức cao, thậm chí cao hơn, và như vậy, bài toán “lạm phát - lãi suất” vẫn còn luẩn quẩn chưa tìm thấy lối ra.

3.1.1. Sức ép của lạm phát

Thách thức lớn nhất hiện nay vẫn là lạm phát ở mức cao. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) theo tháng đã giảm liên tục trong 3 tháng trở lại đây, từ 3,3% trong tháng 4 xuống 2,2% trong tháng 5 và 1,1% trong tháng 6. Nhìn vào xu thế này, nhiều người cho rằng lạm phát đang hạ nhiệt. Tuy nhiên, nếu nhìn vào mặt bằng giá được phản ánh bằng CPI so với cùng kỳ năm trước thì lạm phát không khả quan như vậy.

Hình 4: Chỉ số giá tiêu dùng CPI theo tháng và so với cùng kỳ năm trước



Cho đến thời điểm này, CPI theo năm đã lên tới gần 21%. Dự báo 6 tháng cuối năm, ngay cả trong trường hợp tốt nhất thì CPI theo năm của tháng 12/2011 cao hơn 15%, CPI trung bình sẽ lớn hơn 17%. Điều này có nghĩa là các biện pháp kiềm chế lạm phát vẫn cần tiếp tục được áp dụng.

Tình trạng lạm phát tăng cao đã gây ra nhiều khó khăn cho việc sản xuất kinh doanh trong những tháng vừa qua là tác động không nhỏ tới đời sống của người dân. Lạm phát cao và khó nắm bắt ở Việt Nam hiện nay bắt nguồn từ những nguyên nhân chính sau đây:

Một là, sự phục hồi kinh tế trong nước và thế giới góp phần phục hồi cầu tiêu dùng và giá cả hàng hóa tăng trở lại;

Hai là, lạm phát do cầu kéo gây ra. Việc Chính phủ chi tiêu quá mức khi thực hiện chính sách thu chi ngân sách mở rộng. Có thể nói, lạm phát ở Việt Nam về căn bản bắt nguồn từ việc chi tiêu công vượt quá khả năng hấp thụ của nền kinh tế. Đặc biệt, với chính sách đầu tư của nhà nước dàn trải;

Ba là, lạm phát tiền tệ do cung tiền như NHNN mua ngoại tệ vào để giữ giá cho đồng nội tệ, do NHNN mua công trái theo yêu cầu của nhà nước; do tăng tín dụng quá mức,... khiến cho lượng tiền trong lưu thông tăng lên;

Bốn là, lạm phát do chi phí đẩy chủ yếu đến từ phía cung và nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ những cú sốc tổng cung bất lợi như giá nguyên, nhiên liệu gia tăng đột biến, thảm họa tự nhiên làm đình trệ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Năm là, nhập khẩu lạm phát. Giá cả nhiều loại hàng hóa trên thị trường thế giới tăng trong khi đó NHNN lại điều chỉnh tỷ giá VNĐ/USD tăng đã dẫn đến việc “tăng kép” hàng hóa nhập khẩu.

Sáu là, lạm phát do kỳ vọng: Lạm phát trong quá khứ gây kỳ vọng cho người dân và doanh nghiệp rằng lạm phát sẽ tiếp tục xảy ra thậm chí còn cao hơn và chính kỳ vọng ấy thúc đẩy lạm phát trầm trọng hơn.

Cần phải nói thêm rằng mặc dù thắt chặt tiền tệ là chính sách quan trọng để kiềm chế lạm phát, nhưng thắt chặt như thế nào cũng quan trọng không kém.

3.1.2. Sức ép của lãi suất cao

Mặt bằng lãi suất cao không phải là điều có lợi cho nền kinh tế. Lãi suất cao dẫn tới tăng trưởng tín dụng tự nguyện giảm sút do các ngân hàng không dám cho vay ra nền kinh tế bởi điều này là quá rủi ro. Mặt khác, đối với các doanh nghiệp tốt, kinh doanh an toàn và đều đặn hơn, do phải chịu chi phí vay vốn quá cao sẽ hoặc là hạn chế huy động vay vốn, hoặc là giảm, hoặc đóng cửa kinh doanh. Khi nền kinh tế chỉ còn những doanh nghiệp sử dụng vốn sở hữu thì cũng đồng nghĩa với việc tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút do sự phụ thuộc quá nhiều vào tín dụng của tăng trưởng. Đồng thời khi nền kinh tế có những doanh nghiệp có mức rủi ro chiếm tỷ trọng lớn sẽ tạo ra nguy cơ rủi ro hệ thống cao hơn. Khi đó rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn hoàn toàn có thể chuyển thành rủi ro mang tính hệ thống của toàn bộ nền kinh tế.

Từ tháng 4/2011 lạm phát đã bắt đầu giảm nhiệt, song lãi suất vẫn đứng ở mức rất cao. Lãi suất cao gây ra nhiều thách thức cho các doanh nghiệp, lãi suất cho vay của ngân hàng thấp 18-20%, cao thì tới 22-25% do đó không lợi nhuận nào có thể bù đắp được. Lãi suất cao cũng gây không ít khó khăn cho các NHTM, bởi lãi suất huy động của họ không thể chỉ là 14% như trần quy định, mà đã phải cao hơn nhiều để giữ tiền gửi không chảy sang ngân hàng khác. Để ngăn chặn NHTM tùy tiện trả lãi suất huy động vượt trần và tăng lãi suất cho vay, đã có ý tưởng quy định cả trần lãi suất cho vay. Song ý tưởng này chưa thành hiện thực, bởi có e ngại rằng mức trần lãi suất cho vay này cũng sẽ bị vô hiệu hóa như trần lãi suất huy động. Sự lúng túng này thể hiện tư duy chưa rõ ràng về mối liên hệ nhân quả giữa lạm phát với lãi suất.

Lạm phát và lãi suất có mối quan hệ thuận, lạm phát tăng (giảm), lãi suất tăng (giảm). Sở dĩ như vậy bởi lãi suất thực chất cũng chỉ là một loại giá: giá vốn vay. Trong điều kiện lạm phát, mọi giá đều tăng, giá vốn vay tăng cũng là điều hợp lẽ. Lạm phát và lãi suất luôn đồng hành, tuy cùng chiều, nhưng lãi suất luôn cao hơn lạm phát, bởi trong quan hệ tín dụng, nguyên tắc lãi suất huy động thực dương được chấp nhận nhằm bảo đảm cho người gửi tiền có lãi. Những năm trước đây, khi lạm phát ở mức 5-7%, lãi suất huy động trên dưới 10% được chấp nhận, bởi sau khi trừ đi khoản mất giá do lạm phát, người gửi tiền vẫn còn có thể lãi được 3-4%. Bởi vậy khi lạm phát lên tới 11,75% (năm 2010), theo nguyên tắc lãi suất dương, các ngân hàng đã chủ động nâng lãi suất huy động lên cao hơn lạm phát nhằm giữ chân người gửi tiền.

Trước tình thế đó, NHNN trực tiếp can thiệp bằng biện pháp hành chính để đưa lãi suất huy động đi vào trật tự. Tháng 3/2011, NHNN quy định trần lãi suất huy động 14%. Con số 14% bắt nguồn từ nguyên tắc lãi suất thực dương, nhưng lại tính trên cơ sở so sánh một con số tĩnh (trần lãi suất 14%) với một con số động (11,75%, lạm phát vào thời điểm 12/2010). Vì thế khi trần lãi suất tiếp cận được với lạm phát, thì lạm phát đã là con số cao hơn. Chỉ trong 3 tháng đầu năm 2011, lạm phát đã tăng thêm 6%, tức là đã vượt trần lãi suất huy động ngay tại thời điểm nó được ban hành. Như vậy, lãi suất thực sẽ không còn là dương nữa, mà đã trở thành âm. Tính tới tháng 6/2011, lạm phát đã lên đến 13,29%, dự kiến cả năm có thể lên tới 15-17%, vượt xa lãi suất trần. Người gửi tiền cảm thấy “lỗ” và phản ứng tự nhiên là muốn rút tiền về để đưa vào nơi an toàn hơn. Để tránh tình trạng rút tiền ồ ạt, ngân hàng phải tìm cách lách luật. Về danh nghĩa họ vẫn chỉ trả lãi suất tối đa là 14%, nhưng lại trả thêm các khoản thưởng, khuyến mãi... sao cho lãi suất thực lại trở thành dương. Ý tưởng khống chế lãi suất huy động bằng biện pháp hành chính của NHNN đã không hiệu quả.

Như vậy, với nhận thức lãi suất là một loại giá, lãi suất huy động phải biến động theo lạm phát. Lạm phát khiến giá cả vật tư, hàng hóa tăng, cầu vốn kinh doanh tăng. Cùng lúc, Nhà nước lại thi hành chính sách tiền tệ thắt chặt, cung vốn hạn chế. Trong tình thế đó, lãi suất tăng là đúng theo quy luật khách quan. Một mặt nó khuyến khích tăng cung (thu hút thêm tiền gửi vào ngân hàng), mặt khác hạn chế cầu (người ta chỉ vay khi có lợi). Cho nên lãi suất tăng (giảm) chính là cơ chế tự cân đối cung cầu vốn vay của kinh tế thị trường. Nếu lạm phát tiếp tục tăng, thì lãi suất tất phải tăng theo, dù cho Nhà nước có dùng quyền lực quy định lãi suất trần, như đã làm, thì trong thực tế các ngân hàng thương mại cũng tìm ra cách phá bỏ trần đó.

Một nền kinh tế mà lãi suất huy động và lãi suất cho vay đều quá cao là một nền kinh tế không bình thường, chứa đựng nhiều nhân tố không ổn định. Trong mối tương quan lạm phát tăng – lãi suất tăng, nếu muốn giảm lãi suất, thì lạm phát phải giảm trước, chứ không phải ngược lại. Cho nên cuộc chiến giảm lãi suất nằm trong và dựa vào kết quả cuộc chiến chống lạm phát. Như vậy, câu hỏi bao giờ lãi suất giảm rất khó để có câu trả lời vào thời điểm hiện nay. Trong kỳ họp mới đây của Chính phủ, chỉ tiêu lạm phát năm nay đã được điều chỉnh ở mức 17%. Trong tình hình này sẽ rất khó để người dân chịu gửi tiền với lãi suất 14%/năm vì mức lãi suất này vẫn được duy trì thì có nghĩa là người gửi tiền phải chịu lãi suất âm. Lãi suất huy động không giảm, làm sao để giảm lãi suất cho vay?

3.2. Các khó khăn trong vấn đề điều hành tỷ giá

Tỷ giá tiền đồng và đô la Mỹ vẫn ổn định trong khoảng 2 tháng qua dưới tác động của các chính sách tiền tệ đưa ra bởi Ngân hàng Nhà nước. Theo nhận định, tỷ giá ổn định thời điểm hiện nay là do 4 nguyên nhân.

- Thị trường kỳ vọng nguồn cung USD sẽ dồi dào khi các tập đoàn và tổng công ty nhà nước buộc phải bán ngoại tệ cho ngân hàng theo quy định của NHNN².

- Doanh nghiệp vay USD do lãi suất thấp hơn rất nhiều so với vay VNĐ, rồi bán đi lấy VNĐ để kinh doanh là một nguyên nhân làm tăng nguồn cung ngoại tệ thời điểm hiện nay và sắp tới, tuy nhiên sẽ tạo áp lực lên tỷ giá trong tương lai gần khi các khoản nợ trên đáo hạn, doanh nghiệp phải mua lại USD để trả cho ngân hàng³.

- Người dân đang có xu hướng bán ngoại tệ chuyển sang nắm giữ VNĐ khi chênh lệch lãi suất giữa hai đồng tiền lên đến 13-15 điểm phần trăm. Trong tháng 6, tiền gửi ngoại tệ giảm 3,62% trong khi tiền gửi bằng VNĐ tăng 2,23%.

- Chính phủ kiên quyết đặt mục tiêu giảm lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô làm ưu tiên và không thay đổi mục tiêu tăng trưởng tín dụng dưới 20% trong năm nay.

Tuy nhiên, nhiều chuyên gia vẫn quan ngại về tương lai của VNĐ trong thời gian tới bởi các lý do sau:

Một là, VND vẫn đang định giá khá cao so với USD: Theo thuyết cân bằng sức mua thì VND đang bị đánh giá cao. Dù đợt điều chỉnh tỉ giá USD/VND của NHNN ngày 11/2/2011 tuy khá mạnh (+9,3%) nhưng mới khắc phục được mức đánh giá cao VND được tích lũy trong giai đoạn trước đó. Mức tăng CPI tháng 6/2011 của Việt Nam là 13,29% so với tháng cuối năm 2010, tăng 20,82% so cùng kỳ năm trước, trong khi đó CPI đến tháng 5/2011 của Mỹ mới tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Nhưng mức biến động tỉ giá danh nghĩa USD/VND từ thời điểm 11/2/2011 đến ngày 30/6/2011 lại giảm 0,01% (-75 đồng). Như vậy rõ ràng VND đang được định giá cao hơn so với USD. Một đồng tiền bị định giá cao thường khuyến khích gia tăng nhập khẩu và hạn chế xuất khẩu khiến mức độ thâm hụt cán cân thương mại ngày càng gia tăng.

Hai là, nhu cầu mua USD thanh toán nợ vay ngoại tệ: Trong vòng 2 năm nay, tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay ngoại tệ của các NHTM rất cao. Năm 2010, tín dụng ngoại tệ tăng 49,3%, trong khi tín dụng VND chỉ tăng 25,3%. Đến cuối tháng 6/2011, tốc độ tăng dư nợ ngoại tệ tăng 22,4%, trong khi tín dụng VND chỉ tăng 2,6%. Cách đây 3 năm, dư nợ tín dụng ngoại tệ chỉ chiếm khoảng 20%/tổng dư nợ

² Theo số liệu mà NHNN công bố cuối tháng 3, tổng tiền gửi bằng ngoại tệ của các tập đoàn và tổng công ty nhà nước vào khoảng 1,6 tỉ đô la Mỹ, trong đó tiền gửi có kỳ hạn vào khoảng 376 triệu đô la.

³ Tính đến ngày 20-6, tăng trưởng tín dụng ngoại tệ là 2,4% so với tháng trước đó trong khi tăng trưởng tiền đồng giảm 0,43%. Tính đến thời điểm trên, tăng trưởng tín dụng ngoại tệ so với cuối năm 2010 là 23,5% trong khi tiền đồng chỉ tăng 2,43%.

cho vay, đến nay tỉ trọng này đã tăng lên khoảng 24% cho dù NHNN đã có thông tư số 07/2011/TT-NHNN thu hẹp đối tượng vay ngoại tệ.

Nguyên nhân của tình trạng trên một phần do chính sách tiền tệ thắt chặt, các doanh nghiệp khó tiếp cận nguồn vốn VND phải quay sang vay ngoại tệ, rồi bán ngoại tệ lấy VND để sản xuất-kinh doanh (đây là hiện tượng có người gọi là sức ép tạo cung ảo). Mặt khác, theo tính toán của DN vay USD có lợi hơn. LS vay USD hiện tại khoảng 5,5%-8%/năm và tỉ giá có thể ổn định trong vòng 6 tháng. trong khi đó vay VND DN phải chịu LS từ 20%- 26%/năm. Như vậy chênh lệch LS giữa việc vay bằng hai loại tiền từ 14,5% đến 19%/năm. Chỉ cần làm con tính như vậy các DN thường chọn cách vay ngoại tệ, còn tiền Việt thì gửi NH lấy lãi suất 14%/năm (danh nghĩa) còn LS tiền gửi thực tế ở NH còn cao hơn (18%-19%/năm). Với số dư nợ cho vay ngoại tệ lớn như vậy, đến kỳ đáo hạn (thường NH cho vay ngoại tệ có kỳ hạn dưới 1 năm), DN phải mua USD để trả nợ NH. Giá trị ngoại tệ vay càng lớn thì nhu cầu mua ngoại tệ trả nợ càng cao. Cầu tăng, tỉ giá sẽ tăng.

Ba là, dự trữ ngoại hối chưa đủ duy trì lòng tin: Gần đây có thông tin NHNN đã mua thêm được gần 3 tỉ USD để tăng dự trữ ngoại hối (DTNH). Như vậy, có thể dự đoán mức DTNH hiện của Việt Nam vào khoảng trên/dưới 15 tỉ USD. Với con số này quy mô DTNH của Việt Nam thấp hơn rất nhiều ngay cả khi so sánh với các nước trong khu vực Đông Nam Á. Số lượng DTNH như vậy chưa đủ duy trì lòng tin của các thành viên thị trường về khả năng can thiệp vào thị trường ngoại hối để tác động lên tỉ giá hối đoái.

Bốn là, chưa giải quyết căn bản nguyên nhân chênh lệch cung-cầu: Các biện pháp bình ổn tỉ giá vừa qua chủ yếu mới là các biện pháp hành chính. Vì vậy chỉ có tác động giảm biến động tỉ giá trong ngắn hạn. Ở đây, tác động tâm lý của người nắm giữ ngoại tệ cũng đóng một vai trò quan trọng khi họ đang tin rằng tỉ giá sẽ ổn định lâu dài.

Đến nay, nguyên nhân căn bản (cán cân thương mại) làm tỉ giá biến động (chênh lệch cung - cầu) chưa được giải quyết. Dù 6 tháng đầu năm XK tăng 30%, nhưng mức nhập siêu cùng kỳ vẫn ở mức 6,65 tỉ USD. Trong những tháng cuối năm, XK của Việt Nam còn nhiều khó khăn do năng lực cạnh tranh hàng hóa của Việt Nam đang bị yếu đi do lạm phát, do năng suất lao động thấp và chi phí đầu vào (trong đó có LS vay NH) quá cao... Vì vậy, chênh lệch cung-cầu ngoại tệ của Việt Nam trong năm 2011 cũng chưa hy vọng cải thiện được nhiều.

Để nền kinh tế ổn định, giảm thâm hụt thương mại, Chính phủ cho biết sẽ điều hành đồng bộ các chính sách thương mại, đầu tư, tài khóa, tuyên truyền. Đối với chính sách tiền tệ nên xem xét tiếp tục điều chỉnh tỉ giá USD/VND để hạn chế nhập khẩu, khuyến khích gia tăng xuất khẩu.

3.3. Các khó khăn trong việc kiểm soát nhập siêu

Kim ngạch xuất khẩu đạt tốc độ tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước và so với kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, tỷ lệ nhập siêu có xu hướng tăng cao. Có thể nói, Việt Nam đang rơi vào tình cảnh xuất khẩu càng nhiều thì nhập siêu càng lớn bởi thiếu những hàng rào kỹ thuật cần thiết đối với hàng hóa nhập khẩu. Nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là khoáng sản, nông – lâm – thủy sản, và hàng hóa gia công,... trong khi đó nhập khẩu lớn song giá trị lan tỏa về công nghệ không cao như kỳ vọng.

Hộp 1: Một số vấn đề trong xuất - nhập khẩu của Việt Nam

Tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam tiếp tục có nhiều điểm yếu cần phải khắc phục.

Một là, muốn tăng xuất khẩu phải tăng nhập khẩu: Nền công nghiệp gia công, lắp ráp để có hàng xuất khẩu thì phải tăng cường nhập khẩu. Giá cả hàng hóa tăng, khiến kim ngạch nhập khẩu tăng kép so với xuất khẩu. Thực trạng này đã lan sang nhiều lĩnh vực khác, vốn chỉ dùng công cụ, nguyên liệu, vật tư trong nước.

Hai là, càng dùng hàng Việt càng phải nhập khẩu: Ở Việt Nam hiện nay, không còn ngành sản xuất nào thuần Việt. Ở các mức độ khác nhau, các ngành đều phải nhập từ nguyên liệu, thiết bị, máy móc,... Do đó, dù là hàng Việt nhưng hàm lượng nhập khẩu cũng rất lớn.

Ba là, công nghiệp phụ trợ (CNPT) dù có, nhưng yếu kém dẫn đến việc nhập khẩu cao. Sản phẩm của ngành CNPT Việt Nam khó được các nhà đầu tư nước ngoài và chính các doanh nghiệp Việt Nam sử dụng. Hàng hóa Việt Nam có đặc trưng là đơn giản, chất lượng, giá cả, kiểu dáng không thể so sánh với hàng ngoại. Có thể nói, nếu các ngành CNPT không được cải thiện thì việc hạn chế nhập khẩu của Việt Nam sẽ còn gặp nhiều thách thức.

Bốn là, hàng ngoại tràn ngập. Tự sự đa dạng hóa quan hệ, đa phương hóa bạn hàng và do quá trình hội nhập sâu rộng vào thị trường quốc tế, nên hàng ngoại nhập xuất hiện ở Việt Nam ngày càng nhiều. Bên cạnh đó, tâm lý sính hàng ngoại, thích dùng hàng hiệu, hàng xa xỉ của người dân Việt Nam đã góp phần không nhỏ vào việc nhập khẩu hàng hóa.

Năm là, mở cửa, tự do hóa thương mại. Trong quá trình hội nhập, các nước đều phải thực hiện lộ trình giảm thuế. Trong cuộc đua giành thị phần, Việt Nam luôn ở thế yếu, thậm chí tự làm mình yếu đi trước làn sóng hàng ngoại tràn vào. Trong bối cảnh đó, các nước đặt ra nhiều hàng rào để ngăn cản hàng của ta, bảo vệ sản phẩm của họ. Còn Việt Nam không có. Điều này dẫn đến sự thâm nhập dễ dàng của hàng ngoại vào Việt Nam.

Sáu là, mở cửa đón nhà đầu tư, các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đều cam kết tổ chức sản xuất tại Việt Nam để làm ra hàng xuất khẩu hoặc cung ứng trong nội địa thay thế hàng nhập khẩu. Lợi dụng lộ trình hội nhập họ đã linh hoạt mang luôn hàng hóa nguyên chiếc vào bán nhanh, thu lãi sớm. Hiện tượng nhập siêu của khối FDI tăng nhanh một phần là do vậy.

Bảy là, thua thiệt từ mua bán ngoại thương. Việt Nam thường xuất khẩu theo hình thức FOB. Đơn giản là người mua mang tàu biển đến nước ta nhận hàng. Trong khi đó. Nhập

khẩu chủ yếu là mua CIF, giản đơn là người bán thuê tàu biển chở hàng tới Việt Nam. Ở cả hai hình thức này, Việt Nam đều phải chịu cước phí. Do đó, kim ngạch xuất khẩu bị khấu trừ, kim ngạch thực nhập được cộng thêm.

Tóm lại, xuất thô – nhập tinh: Gọi là hàng hóa xuất khẩu nhưng chủ yếu là sản phẩm thô, gia công, khối lượng rõ nhiều, nhất nhĩ thế giới, nhưng thực thu thì lại quá ít. Trong khi đó, nhập khẩu tiếng là nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị,... nhưng đó là sản phẩm hàng hóa thực thụ, giá của nó là giá của sản phẩm hoàn chỉnh với giá cao.

Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn khác nhau

Một điều hết sức lưu ý là nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc hiện đang ở mức rất cao. Có thể nói, trong mối quan hệ kinh tế giữa Việt Nam – Trung Quốc đang tồn tại rất nhiều vấn đề, trong đó nổi cộm nhất là vấn đề nhập siêu. Nếu so với kế hoạch và đề án phát triển xuất nhập khẩu với Trung Quốc giai đoạn 2007-2015 được Bộ Công Thương vạch ra từ năm 2007, Việt Nam đã thất bại trong mục tiêu rút ngắn khoảng mất cân bằng thương mại với nước láng giềng khổng lồ này.

Sáu tháng đầu năm 2011, xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 4,5 tỷ USD, nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam đạt 11 tỷ USD, nhập siêu từ Trung Quốc đạt 6,5 tỷ USD. Như vậy, nhập siêu từ Trung Quốc chiếm phần rất lớn trong tổng nhập siêu của cả nước⁴ (chiếm 97,74%), một phần nhỏ còn lại là từ các thị trường khác. Nguyên nhân cơ bản của nhập siêu với Trung Quốc là các công ty của họ thắng phần lớn các hợp đồng tại Việt Nam và nhập toàn bộ máy móc, thiết bị, vật liệu, sắt thép..., thậm chí cả nhân công từ Trung Quốc thực hiện dự án. Một nguyên nhân quan trọng nữa là các doanh nghiệp Việt Nam nhập các nguyên liệu (vải, sợi, nguyên liệu da giày, điện tử, máy vi tính,...) từ Trung Quốc để chế biến hàng xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Tuy nhiên giá trị gia tăng do các doanh nghiệp Việt Nam tạo ra thấp, nên thực chất là xuất khẩu hộ các doanh nghiệp Trung Quốc. Tuy nhiên, nguyên nhân sâu xa của căn bệnh nhập siêu lớn với Trung Quốc là từ chính sách phát triển và cơ cấu nền kinh tế, do chưa sử dụng tốt các rào cản kỹ thuật. Do đó, việc giảm nhập siêu với Trung Quốc là vấn đề nan giải và chủ yếu vẫn là thay đổi cơ cấu nền kinh tế, cải tổ các DNNN, nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp Việt Nam.

Có nhiều rủi ro và hệ lụy sinh ra từ việc nền kinh tế nhập siêu trong một thời gian dài. Các hệ lụy có thể kể tới như:

Một là, thâm hụt lâu dài và tăng nhanh làm cạn nguồn DTNH của NHNN và do đó làm giảm năng lực can thiệp của NHNN vào thị trường ngoại hối nhằm ổn định nền kinh tế. Hơn nữa, nó còn làm tăng tích lũy nợ của nền kinh tế với bên ngoài và

⁴ Nhập siêu 6 tháng đầu năm 2011 của cả nước ước tính 6,65 tỷ USD.

đưa nền kinh tế tới gần hơn với trạng thái khủng hoảng nợ và đi xa hơn tới trạng thái bền vững nợ.

Hai là, từ nhiều cuộc khủng hoảng tiền tệ cho thấy một nền kinh tế có cơ chế tỷ giá hối đoái cố định cùng với những thâm hụt cán cân thương mại lớn có nguy cơ trở thành đối tượng của các nhà đầu cơ, cộng với nguồn dự trữ ngoại hối còm cõi sẽ dẫn đến cuộc khủng hoảng tiền tệ.

Ba là, thâm hụt trong thời gian dài và nhập siêu đang gia tăng nhanh chóng đã đặt thị trường ngoại tệ vào trạng thái bất ổn vì thị trường đặt kỳ vọng vào việc phá giá đồng nội tệ một sớm một chiều khi thông tin về nguồn dự trữ ngoại hối mập mờ và năng lực can thiệp thành công của NHNN vào thị trường ngoại hối bị nghi ngờ. Và hệ lụy cuối cùng liên quan đến tính độc lập của chính sách tiền tệ, đó là chính sách tiền tệ không còn được độc lập để theo đuổi các mục tiêu vĩ mô khác khi luôn phải hướng vào đảm bảo giữ tỷ giá hối đoái theo mục tiêu đi trước.

Có thể nói, nếu không có sự quyết liệt và cải cách chiến lược xuất nhập khẩu sớm, chúng ta không những lún sâu vào nhập siêu mà còn phải trả giá đắt nếu nhập siêu đó là không an toàn, không chất lượng và mất cân đối trong nền kinh tế.

3.4. Vấn đề về chính sách tài khóa và cắt giảm đầu tư công

Kiểm chế lạm phát đòi hỏi sự phối hợp nhịp nhàng giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Và để kiểm chế lạm phát, Chính phủ đã thực thi chính sách tài khóa thắt chặt, theo Nghị quyết 11, Chính phủ yêu cầu các địa phương kiên quyết cắt giảm các dự án chưa cấp bách và kém hiệu quả. Tuy nhiên, thực tế ở Việt Nam hiện nay, gánh nặng chống lạm phát hầu như đặt hoàn toàn trên vai của chính sách tiền tệ. Điều này xuất phát từ một số điểm khác biệt quan trọng giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Cụ thể:

- Chính sách tài khóa thường kém minh bạch hơn, theo nghĩa là chúng ta có thể quan sát quỹ đạo điều chỉnh lãi suất của NHNN nhưng lại không theo dõi được quỹ đạo điều chỉnh thu chi hay đầu tư của Chính phủ.

- Chính sách tài khóa thường có độ trễ dài hơn, và vì vậy thường ít phát huy tác dụng trong ngắn hạn khi cần phải “hạ nhiệt” lạm phát càng sớm càng tốt.

- Chính sách tài khóa thường gắn liền một cách mật thiết hơn với các nhóm lợi ích. Điều này làm giảm đáng kể tính khả thi của việc cắt giảm ngân sách, chi tiêu, hay đầu tư công, điều mà chúng ta đã quan sát thấy rất rõ trong giai đoạn chống lạm phát năm 2008.

Còn tại thời điểm này, mặc dù đã có quyết sách cắt giảm đầu tư công nhưng nhiều tỉnh thành vẫn đưa ra những kế hoạch cắt giảm chung chung, thậm chí còn kiên trì xin nói chỉ tiêu cắt giảm. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến cuối

tháng 5/2011, các bộ ngành và địa phương cắt giảm được khoảng 42.000 tỉ đồng. Còn các tập đoàn, tổng công ty đăng ký cắt giảm khoảng 39.000 tỉ đồng. Tuy nhiên, theo báo cáo của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương thì trong năm 2011, 22 tập đoàn và tổng công ty nhà nước có kế hoạch đầu tư lên tới 350.000 tỉ đồng, tức là tương đương với 40% tổng đầu tư toàn xã hội trong năm 2010. Như vậy, ngay cả khi cắt giảm được tổng cộng 81.000 tỉ đồng hay 9% tổng đầu tư toàn xã hội như dự kiến (mặc dù một tỷ lệ không nhỏ chỉ là cắt trên giấy) nhưng nếu không kiểm soát được 350.000 tỉ đồng đầu tư của các tập đoàn và tổng công ty thì mục tiêu giảm tổng cầu chắc chắn sẽ không đạt được.

3.5. Các doanh nghiệp gặp khó khăn trong 6 tháng đầu năm 2011

Những khó khăn của nền kinh tế đã được thể hiện trong bức tranh toàn cảnh về các doanh nghiệp Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, trong sáu tháng đầu năm, cả nước có khoảng 39,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký kinh doanh với tổng số vốn đăng ký ước đạt trên 230,2 nghìn tỷ đồng, bằng 95,3% về số doanh nghiệp đăng ký mới và bằng 87,2% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2010⁵.

Sự sụt giảm này là minh chứng rõ ràng cho thấy “sức sống” của cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là khối dân doanh, đang yếu đi so với các năm trước. Diễn giải một cách khác, bối cảnh kinh tế không thuận khiến cho nhiều người không dám mở doanh nghiệp, hoặc tạm ngừng ý định đó để chờ cơ hội thuận lợi hơn. Số vốn đăng ký của các doanh nghiệp đăng ký mới cả trong và ngoài nước đều giảm so với cùng kỳ 2010 không chỉ là một trong những nguyên nhân góp phần làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế của năm 2011 mà còn có nguy cơ ảnh hưởng đến năm sau.

Theo số liệu từ ngành thuế cho thấy, từ đầu năm đến nay, ước có khoảng 30% doanh nghiệp phá sản trong tổng số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh. Số liệu từ Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam chỉ rõ có hơn 30% các doanh nghiệp không hoạt động do nhiều lý do, trong tổng số 580 nghìn doanh nghiệp đã đăng ký, số thực hoạt động chỉ từ 360 – 370.000 doanh nghiệp.

Khảo sát thực tế tại tỉnh Bắc Giang cho thấy, từ đầu năm 2011 đến nay có 43 doanh nghiệp xin ngừng hoạt động, tăng so với con số 30 doanh nghiệp của năm 2010. Tại tỉnh Bắc Ninh, 6 tháng đầu năm đã giải thể và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 44 doanh nghiệp. Trong khi đó, tại Hưng Yên, khảo sát của hiệp hội

⁵ Năm ngoái, trong sáu tháng đầu năm đã có khoảng 41,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký kinh doanh với tổng số vốn đăng ký là 250,6 nghìn tỷ đồng, tăng 0,25% về số lượng doanh nghiệp và tăng 27,8% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2009.

doanh nghiệp cho thấy, chỉ có 30% số doanh nghiệp tiếp cận được vốn và có thể tạm đáp ứng nhu cầu vay vốn để sản xuất kinh doanh.

Theo nhận định của các chuyên gia kinh tế, sự tăng trưởng chậm về số lượng doanh nghiệp mới cũng như sự giảm sút lượng vốn đăng ký là dấu hiệu thể hiện sự thiếu ổn định của nền kinh tế, đồng thời phản ánh niềm tin của doanh nghiệp và nhà đầu tư vào tiềm năng tăng trưởng đang giảm sút. Một trong những lý do chính là hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do khó tiếp cận nguồn vốn ngân hàng và do lãi suất vay quá cao. Đa số các doanh nghiệp cho biết họ gặp nhiều khó khăn hơn các năm trước, cả về việc tiếp cận vốn cũng như chi phí vốn tăng quá cao, một số doanh nghiệp phải hoạt động cầm chừng hoặc ngừng hoạt động.

3.6. Một số khó khăn trong sản xuất nông nghiệp đời sống nông dân

Trong 6 tháng đầu năm 2011, sản xuất nông nghiệp đã có được những kết quả đáng khích lệ. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 107,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm nông nghiệp đạt 77,8 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3%; lâm nghiệp đạt 3,6 nghìn tỷ đồng, tăng 5,3% và thủy sản đạt 25,7 nghìn tỷ đồng, tăng 5,1%.

Tuy nhiên, nhìn vào thực tế, sản xuất nông nghiệp vẫn còn rất nhiều những điểm hạn chế. Cụ thể:

- Cơ cấu sản phẩm nông nghiệp chưa phù hợp với nhu cầu thị trường và với khai thác sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên đất và nước cho sản xuất. Tính phân tán cao, năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi còn thấp.

- Chưa hình thành được các chuỗi giá trị nông sản mạnh và bền vững. Các yếu tố khách quan và chủ quan đối với việc tạo dựng và phát triển chuỗi giá trị nông sản hàng hóa còn rất sơ khai, chưa hình thành đầy đủ; phổ biến tình trạng thiếu cơ chế liên kết hữu cơ giữa sản xuất nông nghiệp với chế biến, đóng gói và tiêu thụ các loại nông sản; chính sách khuyến khích sản xuất và tiêu thụ nông sản chưa đủ mạnh để tạo ra những liên kết chặt chẽ giữa nông dân với các doanh nghiệp và các tổ chức kinh doanh nông nghiệp.

- Chưa hình thành hệ thống kiểm soát chất lượng nông sản và vật tư nông nghiệp để tạo ra thị trường nông sản và vật tư nông nghiệp lành mạnh. Tình trạng còn tồn đọng dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kháng sinh cấm sử dụng trong nông sản hàng hóa và tình trạng vật tư nông nghiệp có hại, không có hướng dẫn sử dụng vẫn được sử dụng đang tồn tại phổ biến, gây ra nhiều khó khăn, bức xúc với sản xuất nông nghiệp.

- Ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp chưa hướng vào phục vụ các nhu cầu về máy móc, trang thiết bị phù hợp, có năng suất lao động cao trong nông nghiệp, phần

lớn trang thiết bị sau thu hoạch, chế biến nông sản phải nhập khẩu với giá cao và không có hướng dẫn sử dụng, bảo hành gây nhiều khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

Có thể nói, tình hình kinh tế thế giới hiện nay không ổn định và những nguy cơ khủng hoảng, suy thoái chưa bị loại trừ triệt để sẽ tác động tiêu cực đến sản xuất và xuất khẩu hàng nông nghiệp của Việt Nam. Với mức độ mở cửa cao của sản xuất nông nghiệp Việt Nam, bất kỳ một biến động nào trên thị trường thế giới đều có thể ảnh hưởng nhanh và trực tiếp đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhất là các ngành có sản phẩm xuất khẩu. Giá nguyên liệu, vật tư đầu vào biến động theo xu hướng tăng mạnh sẽ tiếp tục gây tổn thất đối với sản xuất nông nghiệp vốn đã chịu rủi ro cao về thiên tai và dịch bệnh. Bên cạnh đó, xu hướng bảo hộ và thắt chặt các hàng rào phi thuế quan ở các nước nhập khẩu như chống bán phá giá, xây dựng hàng rào kỹ thuật ngày càng cao và tinh vi tại các thị trường có sức mua lớn cũng sẽ tiếp tục tác động mạnh đối với sản xuất và xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

Một điểm cần hết sức lưu ý hiện nay đó là, nông dân hiện chiếm gần 3/4 dân số cả nước, cũng tức là chiếm gần 3/4 tổng số người tiêu dùng cả nước. nên lạm phát cao đã làm cho mọi người cùng bị khổ, trong khi tỷ trọng chi tiêu cho lương thực, thực phẩm của người nghèo cao gấp đôi của người giàu, thì lạm phát cao sẽ làm cho người nghèo bị khổ hơn, trong khi người nghèo sống ở nông thôn chiếm tới trên 90% tổng số người nghèo của cả nước. Như vậy, xét về cả hai mặt (người tiêu dùng và người tiêu dùng nghèo) thì nông dân đều chiếm tỷ trọng lớn nhất, nên lạm phát cao đã làm cho nông dân càng bị khổ. Ở đây xuất hiện một câu hỏi: giá lương thực, thực phẩm tăng thì nông dân sẽ được lợi chứ sao lại bị thiệt? Đó là xét về đầu ra, nhưng ở đầu vào giá vật tư nông nghiệp còn tăng cao hơn. Giá đầu ra tăng như thế, nhưng đó là giá cuối cùng, bởi người nông dân không trực tiếp bán cho người tiêu dùng mà còn phải chia cho thương lái, người nông dân chỉ được một phần nhỏ trong số đó. Nếu vừa được mùa, vừa được giá thì mới có lợi, còn nếu được giá nhưng mất mùa thì có khi nhiều nông dân còn khổ hơn.

Thực tế đó đòi hỏi Nhà nước phải có các chính sách ưu đãi và hỗ trợ cần thiết cho người nông dân để đảm bảo đời sống và tiếp tục duy trì việc sản xuất kinh doanh trong điều kiện lạm phát cao, vốn tín dụng hạn chế.

4. Nguyên nhân của những khó khăn trong nền kinh tế

Những hạn chế, khó khăn của kinh tế Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2011 được bắt nguồn từ rất nhiều nguyên nhân. Có những nguyên nhân tác động từ bên ngoài song hầu hết đều do những bất cập nội tại của nền kinh tế Việt Nam trong một thời gian dài chưa được khắc phục. Các nguyên nhân được nhắc tới như: Những sai lầm và thiếu sót về mô hình chiến lược phát triển; những sai sót về chính sách tài

khóa và về các DNNN; những sai sót về chính sách tiền tệ; sai sót về xuất nhập khẩu, rộng hơn là về hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó nguyên nhân chủ yếu là những sai sót trong mô hình phát triển kinh tế vẫn còn tồn tại.

Mô hình tăng ăng trưởng kinh tế của Việt Nam chủ yếu theo chiều rộng dựa vào nguồn tài nguyên và lao động chi phí thấp, nhưng chưa đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc sử dụng các yếu tố tăng trưởng. Thời gian qua tăng trưởng kinh tế, tăng năng suất lao động được thực hiện qua vốn vật chất và vốn con người, đóng góp của tổng năng suất các yếu tố bao gồm tiến bộ công nghệ và các yếu tố khác không quan sát được, như hiệu quả quản lý nhà nước, thể chế chính sách và sự vận hành của nó,... vào năng suất chỉ chiếm một phần nhỏ.

Những sai sót trong mô hình tăng trưởng được thể hiện qua các mặt sau:

- *Vốn đầu tư*: Trong nhiều năm qua, tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP luôn chiếm hơn 40%. Song việc phân bổ, quản lý các nguồn vốn này, đặc biệt là nguồn vốn từ NSNN chưa đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả. Đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp, thất thoát và lãng phí vốn đang là tình trạng phổ biến chưa được khắc phục. Vốn đầu tư được phân bổ chưa cân đối, đầu tư quá nhiều vào vốn vật chất, không đầu tư vào vốn con người và tiến bộ khoa học công nghệ.

Có thể nói, nguồn vốn tài chính là nguồn vốn cần thiết cho tăng trưởng theo chiều sâu hiện đang thiếu ở tất cả các nguồn đầu tư. Nguồn vốn nhà nước dựa vào các khoản thu từ ngân sách chưa được cải thiện do NSNN vẫn còn trong tình trạng bội chi, các DNNN hoạt động không hiệu quả nên phần dành cho tái đầu tư chưa nhiều. Nguồn vốn của dân cư và doanh nghiệp ngoài nhà nước còn chiếm tỷ trọng thấp. Chủ trương xã hội hóa triển khai thực hiện còn chậm trễ, vốn nằm trong dân chủ yếu vẫn không dùng để đầu tư trực tiếp cho sản xuất - kinh doanh. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài mặc dù có dấu hiệu khởi sắc nhưng vẫn chưa đạt được toàn diện các yêu cầu đặt ra.

- *Yếu tố lao động*: yếu tố lao động là một lợi thế của Việt Nam nhưng chưa được khai thác triệt để vào tăng trưởng. Số lượng lao động không ngừng gia tăng, nhưng chất lượng lao động lại không có chuyển biến đáng kể và tình trạng mất cân đối lao động theo trình độ đào tạo chậm được khắc phục. Điều đó đã ảnh hưởng không tốt tới năng suất lao động chung và gây hiệu ứng ngược chiều cho sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế.

Hiện nay, ở Việt Nam hàng năm số người bước vào tuổi lao động đòi hỏi phải giải quyết việc làm vẫn tăng trên 1 triệu người, trong khi đó tỷ lệ thất nghiệp còn ở mức khá cao. Đây là một áp lực lớn cho nền kinh tế. Lao động trong các ngành nông - lâm - ngư nghiệp hiện vẫn chiếm tỷ trọng lớn là một rào cản lớn để thay đổi, chuyển

giao công nghệ tiên tiến, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và hiệu quả. Bên cạnh đó, tỷ lệ lao động được đào tạo còn nhỏ, lực lượng cán bộ khoa học đầu đàn, đội ngũ doanh nhân giỏi còn thiếu là một khó khăn để phát triển các ngành đủ sức cạnh tranh trong hội nhập.

- *Yếu tố khoa học và công nghệ*: Việc đổi mới và nâng cao trình độ khoa học công nghệ đã được chú ý đến như một trong những yếu tố chủ yếu nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh ở cả cấp độ quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm, nhưng trình độ công nghệ chung của nền kinh tế còn thấp kém. Bởi vậy, tác động của năng suất các nhân tố tổng hợp đến tăng trưởng kinh tế còn hết sức nhỏ bé. Tỷ trọng các doanh nghiệp có công nghệ cao của Việt Nam còn thấp xa so với các nước trong khu vực. Các dự án đầu tư nước ngoài chủ yếu có quy mô nhỏ, còn ít dự án có công nghệ cao. Trình độ công nghệ thấp là nguyên nhân hạn chế hiệu quả tăng trưởng trong dài hạn khi các dấu hiệu lợi thế về lao động rẻ đang mất dần, năng lực cạnh tranh tăng trưởng bị giảm đi một cách tương đối.

Như vậy, có thể nói quy mô và tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế chủ yếu dựa vào sự gia tăng của các ngành sản xuất, xuất khẩu sản phẩm dựa trên cơ sở khai thác nguồn tài nguyên sẵn có của đất nước, các sản phẩm thô, các sản phẩm mang tính chất gia công dựa vào nguồn lao động. Năng suất lao động xã hội và trình độ khoa học công nghệ còn thấp kém, chi phí sản xuất trung gian còn cao và có chiều hướng gia tăng trong những năm vừa qua.

Ở một khía cạnh khác, mô hình kinh tế của Việt Nam tăng trưởng theo hướng hội nhập kinh tế, nhưng dễ bị tổn thương và một số chính sách tăng trưởng tỏ ra không tương thích với yêu cầu hội nhập. Nhập siêu có chiều hướng tăng và có tác động mạnh và trực tiếp đến đời sống kinh tế trong nước. Nền kinh tế phải gánh chịu những tác động không nhỏ từ các biến động trên thế giới và ngày càng bộc lộ những yếu kém, bị động trong việc phản ứng với những biến động bất lợi của môi trường kinh tế quốc tế. Trong khi đó, nhiều chính sách của Việt Nam có dấu hiệu chưa tương thích chủ yếu tập trung vào các biện pháp hành chính, can thiệp, bảo hộ và trợ cấp thay vì nâng cao năng suất và tăng cường khả năng tự điều chỉnh.

Việc theo đuổi mô hình phát triển theo chiều rộng trong một thời gian dài đã làm xuất hiện những dấu hiệu tiêu cực trong phát triển. Dù đã có những kết quả tích cực trong việc thực hiện quan điểm tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường nhưng phát triển con người chưa tương ứng. Sự lan tỏa của tăng trưởng kinh tế đến các vùng sâu, vùng xa, đến các đối tượng dễ bị tổn thương chưa lành mạnh, sự phân hóa có xu hướng tăng lên rõ rệt. Sự gia tăng của tình trạng tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm làm cho xếp loại mức độ trong sạch quốc gia có xu hướng giảm xuống rõ rệt. Một điều đáng lưu ý đó là tình trạng ô nhiễm môi

trường ngày càng mạnh hơn, nguy cơ mất cân bằng sinh thái, cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên đang xuất hiện rõ ràng bởi sự phát triển của các loại hình sản xuất không thân thiện với môi trường.

Như vậy có thể thấy, mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đang bộ lộ rất nhiều những khiếm khuyết, bất cập... Tuy nhiên, nó vẫn được duy trì, những nguyên nhân của việc duy trì tăng trưởng theo chiều rộng này gồm:

Một là, quan điểm chạy theo mục tiêu tăng trưởng nhanh và căn bệnh thành tích trong kinh tế: Trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế, tăng trưởng nhanh đối với nền kinh tế Việt Nam là yêu cầu mang tính sống còn. Việt Nam không thể thoát khỏi tình trạng nước nghèo và kém phát triển nếu không đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng. Với tiềm lực tài chính có hạn, năng lực bộ máy chưa đủ cao, Nhà nước khó có thể đồng thời giải quyết tốt cả hai việc: vừa tập trung tạo ra và củng cố các cơ sở nền tảng của tăng trưởng, vừa đáp ứng đòi hỏi tăng trưởng cao. Trong bối cảnh đó, Nhà nước thay vì đã chọn phương án hướng tới các mục tiêu tăng trưởng trong dài hạn và hiệu quả ngày càng cao, tức là củng cố các cơ sở nền tảng cho tăng trưởng, thì lại lựa chọn phương án cho tăng trưởng ngắn hạn. Theo phương án này Nhà nước đã phải căng mình đối phó với những thách thức ngắn hạn, nhất là tìm kiếm các nguồn lực tài chính, sử dụng các chính sách khuyến khích đầu tư, như trợ cấp vốn, ưu đãi lãi suất, bảo lãnh cho vay, bảo hộ sản xuất trong nước, miễn giảm thuế, hỗ trợ DNNN.

Ngoài việc chạy theo đà tăng trưởng nhanh, hiện nay xu hướng tăng đầu tư để đạt thành tích tăng trưởng cao đã trở thành một căn bệnh phổ biến trong toàn nền kinh tế. Ở các địa phương và các doanh nghiệp đầu tư phát triển đang trở thành một cuộc đua tranh quyết liệt. Trong nhiều trường hợp, ẩn sau cuộc chạy đua đó, là căn bệnh thành tích mà lợi ích cung bộ giành được từ chiếc bánh đầu tư nhà nước.

Hai là, hạn chế về nguồn lực tăng trưởng theo chiều sâu: Vốn vật chất, vốn con người, và tiến bộ công nghệ là các yếu tố trực tiếp tham gia vào quá trình tăng trưởng. Trên góc độ này, Việt Nam hiện đang dư thừa lao động giản đơn và công nghệ thủ công lạc hậu. Ngược lại các yếu tố nguồn lực tạo nền tảng cho tăng trưởng theo chiều sâu, như vốn tài chính, vốn nhân lực có chất lượng và công nghệ hiện đại thì lại rất thiếu và chính nó là rào cản cho sự phấn đấu nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Ba là, chính sách đầu tư và những khuyết điểm trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư: Sự bất hợp lý trong chính sách đầu tư đã gây ra những méo mó trong phân bổ và sử dụng nguồn vốn này.

- Các chính sách vẫn chủ yếu hướng vào mục tiêu đẩy mạnh đầu tư, bao gồm cả chính sách về bù lãi suất cho vay trung hạn. Tăng vốn đầu tư mà không đi kèm với

các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư sẽ càng làm tăng những yếu kém của nền kinh tế, để lại gánh nặng cho các kỳ tiếp theo.

- Tập trung vào đầu tư vốn vật chất, trong khi đó đầu tư cho vô nhân lực, công nghệ và những yếu tố nền tảng cho tăng trưởng dài hạn còn chưa thực sự được coi trọng. Nếu chỉ tập trung vào vốn tài sản, mà ít cải thiện công nghệ và vốn con người thì nguồn tài sản đó cũng không được phát huy hết tác dụng và không tăng đóng góp vào tăng trưởng, năng suất lao động bị thấp đi, đầu tư kiểu như hiện nay chỉ có tác dụng tăng trưởng tức thì, nhưng do không phát huy tác dụng nên tài sản hình thành không đóng góp vào tăng trưởng dài hạn.

- Sử dụng quá nhiều vốn đầu tư nhà nước. Đầu tư từ nguồn vốn này trong thời gian qua không những chiếm tỷ trọng cao mà còn có phần tăng lên tương đối so với các thành phần khác. Tỷ trọng lớn của đầu tư nhà nước cho thấy sự phụ thuộc của tăng trưởng vào nguồn vốn này. Điều đó dẫn đến NSNN luôn ở trong tình trạng căng thẳng. Đầu tư nhà nước trong thời gian qua vẫn chưa đóng được vai trò tạo điều kiện để thu hút các nguồn vốn đầu tư khác, mà ngược lại, còn lấn áp các nguồn này, ảnh hưởng tới tính hiệu quả và khả năng mở rộng tăng trưởng trong tương lai.

Tính hiệu quả của đầu tư nói riêng và tăng trưởng kinh tế nói chung còn do một phần vốn không được sử dụng để tạo ra giá trị gia tăng, mà còn đầu tư dàn trải, ứ đọng nhiều ở các công trình dở dang. Tình trạng này phổ biến và xảy ra ở tất cả các ngành, các địa phương và được tích tụ nhiều năm nay, gây nên lãng phí lớn và hiệu quả đầu tư thấp. Ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả và chất lượng các công trình đầu tư là tình trạng thất thoát, lãng phí, tham nhũng trong đầu tư xây dựng cơ bản, nhất là bộ phận vốn đầu tư từ NSNN. Điều này xuất phát từ cơ chế, chính sách về quản lý đầu tư chưa thật đồng bộ, thiếu các quy định, chế tài cụ thể; tình trạng khép kín trong đầu tư xây dựng; công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra lĩnh vực đầu tư chưa thật chặt chẽ và nghiêm túc; phẩm chất đạo đức của một số cán bộ quản lý đầu tư xây dựng kém, thường lợi dụng chức vụ, vị trí công tác để trục lợi bất chính. Những bất cập trên dẫn ảnh hưởng trước mắt là làm cho đầu tư trở nên kém hiệu quả và lâu dài là khả năng tăng trưởng bền vững của nền kinh tế đất nước bị ảnh hưởng.

Bốn là, những bất cập trong quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô. Quan điểm tăng trưởng và phát triển một cách bền vững chưa được nhận thức sâu sắc và thể hiện một cách cụ thể, nhất quán trong hệ thống chính sách, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ điều tiết. Trong quản lý, điều hành còn thiên về tốc độ tăng trưởng, chưa coi trọng đúng mức đến chất lượng tăng trưởng và tính bền vững, chưa tạo được chuyển biến mạnh trong việc giải quyết những vấn đề bức xúc. Quá trình lập quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng, thực hiện chính sách bảo vệ môi trường chưa có sự kết hợp chặt chẽ, lồng ghép hợp lý. Cơ chế quản lý và giám sát sự phát

triển bền vững chưa được thiết lập rõ ràng và có hiệu quả. Quyền làm chủ của nhân dân, nhất là dân chủ trực tiếp, chưa được phát huy đầy đủ. Việt Nam vẫn thiếu một chiến lược tổng thể giải quyết các thách thức một cách toàn diện, có hệ thống.

5. Một số điểm cần lưu ý trong những tháng cuối năm

Nhìn chung, kinh tế xã hội nửa đầu năm 2011 đã đạt được một số kết quả tích cực. Lạm phát đang có xu thế tăng chậm lại, xuất khẩu tiếp tục tăng. Tuy nhiên, nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, lạm phát tuy tăng chậm lại nhưng còn ở mức cao, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do lãi suất vay tín dụng cao, và sự hạn chế trong việc tiếp cận với các dòng vốn,; nhập siêu cao, thu hút đầu tư nước ngoài có xu hướng giảm.

Để thực hiện tốt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2011, trong các tháng còn lại cần tập trung thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 11/NQ-CP, trong đó đặc biệt tập trung vào bài toán chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế lạm phát – lãi suất, hạn chế nhập siêu và cắt giảm đầu tư công.

Một là, tiếp tục thực hiện việc tái cơ cấu nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế: Từ những khiếm khuyết và bất hợp lý của mô hình tăng trưởng hiện tại, mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới cần tiếp tục chuyển đổi theo hướng: Chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng dựa trên lao động giá rẻ và đầu tư vốn lớn sang mô hình dựa trên các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu; chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng kinh tế không chỉ dựa trên việc khai thác những lợi thế sẵn có (lao động và tài nguyên) để thực hiện tăng trưởng nhanh trong ngắn hạn sang mô hình tăng trưởng dựa trên cơ sở liên tục nâng cấp các lợi thế này và tạo dựng những lợi thế mới dựa trên các tiêu chí năng suất, hiệu quả cao và khả năng cạnh tranh quốc tế ngày càng lớn; Chuyển từ mô hình tăng trưởng có dấu hiệu vi phạm nguyên tắc bảo vệ môi trường và tiêu cực về mặt xã hội sang mô hình tăng trưởng mang tính bền vững trong dài hạn với mục tiêu thân thiện môi trường và vì con người. Có thể nói, việc thực hiện hiệu quả mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu là điều kiện tiên quyết để Việt Nam thoát khỏi các vấn đề khó khăn đang gặp phải trong quá trình phát triển kinh tế.

Hai là, giải quyết bài toán ổn định tỷ giá, lãi suất và lạm phát

Trong bối cảnh hiện nay, chính phủ cần nhất quán với ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, trong đó hàng đầu là giảm lạm phát vì nếu không làm được điều này thì một mặt sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống của người dân, đặc biệt là người nghèo, mặt khác lãi suất sẽ tiếp tục cao và sức ép lên tiền đồng sẽ tiếp tục gia tăng. Đồng thời, khi dư địa của từng chính sách không nhiều thì yêu cầu phối hợp đồng thời nhiều biện pháp chính sách một cách hiệu quả lại càng trở nên cấp thiết.

Có thể nói, trong thời gian tới, các chính sách của Việt Nam sẽ phải đối mặt với những thách thức khắc nghiệt khi xét tới sự cần thiết phải tạo ra sự cân bằng giữa thúc đẩy nền kinh tế thông qua các biện pháp tài khóa mở rộng đồng thời phải kiềm chế các áp lực lạm phát. Việc duy trì sự ổn định của tỷ giá hối đoái giữa đồng VND và USD sẽ là một thử thách lớn đối với các nhà hoạch định chính sách Việt Nam. Tính tích lũy thì đồng VNĐ đã giảm giá tới 14% so với đồng USD kể từ cuối năm 2009. Có thể thấy rằng, lượng ngoại tệ dự trữ của Việt Nam không nhiều nên việc ngăn chặn mất giá bằng cách can thiệp vào thị trường tiền tệ là rất hạn chế.

Để thực hiện mục tiêu đề ra, cần áp dụng chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng, linh hoạt, hướng tới kiềm chế lạm phát cao, góp phần ổn định giá trị tiền đồng Việt Nam, tăng dần dự trữ ngoại hối. Nhanh chóng xây dựng các chính sách tăng cường quản lý thị trường ngoại tệ (đô la) và vàng, khắc phục tình trạng đầu cơ tích trữ, buôn bán trái phép. Có lộ trình và biện pháp phù hợp trong từng thời kỳ, đảm bảo lợi ích hợp pháp của người có tài sản này; quan tâm đúng mức nhu cầu chính đáng của doanh nghiệp và nhân dân, tránh tạo ra các "cú sốc" về tâm lý gây bất ổn xã hội; khuyến khích, không gây trở ngại cho việc thu hút các nguồn ngoại tệ từ nước ngoài về nước, tổ chức lại thị trường kinh doanh vàng. Tăng cường quản lý hoạt động của các ngân hàng thương mại, tránh rủi ro về nợ xấu, bảo đảm tính thanh khoản; khắc phục những bất hợp lý về lợi nhuận và thu nhập trong lĩnh vực này.

Bên cạnh đó, tiếp tục thực hiện việc hạn lãi suất huy động. Thị trường tiền tệ sẽ giảm yếu tố cạnh tranh không lành mạnh về lãi suất và lãi suất trên thị trường sẽ giảm. Đồng thời vốn sẽ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Khai thác và sử dụng vốn hợp lý, hiệu quả. Tăng trưởng tín dụng phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch, đồng thời đảm bảo chất lượng và hiệu quả tín dụng. Điều chỉnh cơ cấu tín dụng hợp lý giữa VNĐ và ngoại tệ, theo hướng tăng trưởng tín dụng ngoại tệ phù hợp, an toàn và hiệu quả. Thực hiện nghiêm túc quy định về cho vay ngoại tệ cũng như hạn chế cho vay với các mặt hàng nhập khẩu không thiết yếu. Kiểm soát chất lượng tín dụng, tăng trưởng an toàn, hiệu quả. Hạn chế tối đa nợ xấu phát sinh.

Ba là, bài toán kiềm chế nhập siêu. Để giảm nhập siêu trong những tháng cuối năm cần thực hiện tốt những điều sau: Đẩy mạnh đầu tư vào ngành CNPT và sản xuất nguyên liệu hỗ trợ. Kêu gọi các nước đầu tư vào ngành CNPT ở Việt Nam; Mở rộng thương mại, đầu tư với nhiều quốc gia để tránh lệ thuộc vào thị trường Trung Quốc, cũng như nhập khẩu được những công nghệ hiện đại phục vụ sản xuất; Cân nhắc các vấn đề về tỷ giá để hạn chế nhập siêu, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong nước, giúp cân bằng cán cân thương mại và tăng dự trữ ngoại hối; Có quy định nghiêm ngặt đối với các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước khi mua sắm các thiết bị, ưu tiên sử dụng máy móc, thiết bị trong nước đã sản xuất được, hạn

chế mua máy móc do nước ngoài sản xuất, đặc biệt là từ những nước có trình độ khoa học và công nghệ ở mức trung bình của thế giới; Cuối cùng cần thực hiện có hiệu quả chủ trương “Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam”. Người tiêu dùng cần sử dụng hàng nội địa, giảm việc chạy đua theo thị hiếu hàng ngoại nhập.

Ngoài ra cần đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tiếp tục tìm kiếm mở rộng thị trường xuất khẩu, kiểm soát chặt chẽ và hạn chế nhập khẩu những mặt hàng xa xỉ, không thiết yếu, đồng thời tăng cường năng lực sản xuất và tính cạnh tranh của hàng nội địa về giá cả, mẫu mã, tính năng nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng nội địa ra thị trường thế giới, qua đó giảm nhập siêu.

Bốn là, bài toán giảm bội chi ngân sách qua cắt giảm đầu tư công - thành tố chính để giúp ổn định vĩ mô. Kiên quyết cắt giảm đầu tư công vào những công trình, dự án không hiệu quả, chưa thật cần thiết, đồng thời ưu tiên và tập trung vốn cho các công trình đã đầu tư sắp hoàn thành và đưa vào sử dụng. Về lâu dài hơn, nhằm cả vào việc thay đổi cơ cấu nền kinh tế thiếu hiệu quả nghiêm trọng và thay bằng đầu tư khu vực tư nhân được chứng nhận là hiệu quả hơn nhiều. Thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt, giảm đầu tư công cần lưu ý: hướng tới giảm bội chi NSNN và nợ công ở mức phù hợp; kiểm soát chặt chẽ đầu tư của khu vực doanh nghiệp nhà nước. Kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, kéo dài thời gian hoàn thành công trình như lâu nay.

PHẦN II: TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Bước sang năm thứ 2 khôi phục kinh tế sau cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu 2008, nền kinh tế thế giới cũng đã có những bước chuyển, song không được như kỳ vọng do phải gánh chịu những hậu quả của bất ổn kinh tế – chính trị và thiên tai.

Theo Ngân hàng Thế giới (WB), hiện tại ở các nước đang phát triển và mới nổi đã có dấu hiệu về nguy cơ tăng trưởng quá nóng, trong khi đó ở các nước công nghiệp phát triển, đặc biệt là Mỹ và khu vực đồng Euro, lại quá trì trệ. Tại Mỹ, thực trạng kinh tế vẫn rất khó khăn và triển vọng tăng trưởng kinh tế vẫn rất mờ mịt.

Nền kinh tế thế giới còn nhiều rủi ro tiềm ẩn, lạm phát tăng cao, thất nghiệp và khủng hoảng nợ công vẫn đang đe dọa nghiêm trọng tiến trình phục hồi kinh tế toàn cầu. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) mức lạm phát năm 2011 tại các nước đang phát triển ước đoán khoảng 6,9%/năm trong khi các nước phát triển vào khoảng 2,3%/năm. Khủng hoảng nợ của một số quốc gia châu Âu như Hy Lạp, Ireland, Bồ Đào Nha và Mỹ vẫn đang đe dọa tới “sức khỏe” của kinh tế các nước nói riêng và của khu vực nói chung.

Bên cạnh đó, tình hình bất ổn về kinh tế – chính trị tại Bắc Phi sau đó lan rộng sang các quốc gia khu vực Trung Đông kéo dài từ cuối năm 2010 đã gây ảnh hưởng mạnh mẽ tới thị trường dầu thô và vàng, kéo giá cả hàng hóa tăng cao kể từ tháng 2/2011.

Ngoài ra, nửa đầu năm 2011 được đánh dấu bởi hàng loạt các vụ thiên tai gây tổn thất lớn cho nền kinh tế thế giới như thảm họa động đất, sóng thần xảy ra hồi đầu tháng 3 tại Nhật Bản; lũ lụt, lốc xoáy... hoành hành khắp nơi trên thế giới. Tất cả điều này đã góp phần tạo nên bức tranh kinh tế thế giới 6 tháng đầu năm 2011 không mấy sáng sủa và vững chắc.

1. Đánh giá chung của các tổ chức quốc tế

Có nhiều đánh giá khác nhau về kinh tế thế giới 6 tháng đầu năm 2011, nhưng có điểm chung là phát triển chưa ổn định, nguy cơ giảm sút vẫn rình rập.

Đánh giá chung phát triển kinh tế thế giới 6 tháng đầu năm 2011, IMF khái quát bằng bốn chữ số “2-4-6-8”, nghĩa là tăng trưởng GDP của các nước công nghiệp phát triển là 2,2%, GDP thế giới là 4,2%, tăng trưởng GDP của các nước đang trỗi dậy và đang phát triển là 6,4%, tăng trưởng GDP của các nước mới trỗi dậy Châu Á là 8,4%. Xu thế này sẽ tiếp tục kéo dài sang năm 2012.

Cuối năm 2010 có nhiều dấu hiệu lạc quan, nhưng bước sang năm 2011 lại có nhiều nhân tố mới nảy sinh, nên IMF đã hạ thấp tốc độ tăng trưởng GDP thế giới từ 4,8% năm 2010 xuống 4,2% năm 2011, của các nước mới nổi từ 7,1% xuống còn 6,4%, của các nước đang phát triển từ 2,7% xuống 2,2%, của các nước công nghiệp phát triển như Mỹ xuống 2,2%, khu vực đồng euro (Eurozone) xuống còn 1,3% và Nhật Bản xuống còn 1%.

“*Ba cao ba thấp*” là đặc trưng kinh tế các nước G7. Đó là đánh giá của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD). Ba cao là thất nghiệp cao, thâm hụt cao, nợ công cao. Ba thấp là tăng trưởng thấp, lãi suất thấp, lạm phát thấp. OECD cho biết trừ Nhật Bản, GDP 6 tháng đầu năm 2011 của 6 nước Nhóm G7 bình quân tăng trưởng 3%, trong đó quý 1 tăng 3,2%, quý 2 giảm xuống còn 2,9%. Ba nước Pháp, Đức, Italy thuộc Eurozone tăng 3% quý 1, nhưng quý 2 chỉ còn lại 2,2%. Canada là nước có tăng trưởng GDP cao nhất: quý 1 tới 5,2%, nhưng sang quý 2 lại tụt xuống chỉ còn 3,8%. Ý là nước có tăng trưởng thấp nhất: quý 1 là 1,1%, quý 2 là 1,3%. Mỹ có tốc độ tăng trưởng ở mức trung bình, trong đó quý 1 là 3,4%, quý 2 tụt xuống còn 2,8%, trong khi đó thất nghiệp vẫn ở mức cao tới 9,1%. Tăng trưởng của Anh quý 1 là 3%, nhưng quý 2 tụt xuống còn 1%.

“*Đầu tàu ị ạch*” là đặc trưng kinh tế các nước đang trỗi dậy. Báo cáo công bố ngày 7/6 của WB cho biết tốc độ tăng trưởng của các thực thể kinh tế đang trỗi dậy từ 2011-2013 đạt mức 6,3%, trong đó Ấn Độ vẫn duy trì mức cao từ 8,9% tới 8,2%.

Sở dĩ các nước này có tăng trưởng cao là do: (i) Tiến trình đô thị hóa và công nghiệp hóa vẫn đang tiếp tục, nên vẫn tạo đà thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế. (ii) Tiến trình toàn cầu hóa và khu vực hóa nền kinh tế đang mở rộng, tạo thị trường tiêu thụ cho các nước. (iii) Tài sản và vốn tích lũy được ở mức cao, giai cấp trung lưu tăng lên tạo ra thị trường tiêu thụ mới trong nước. Tuy nhiên, vai trò đầu tàu của các nước này

bắt đầu chậm lại và đang ì ạch leo dốc. Các thực thể kinh tế năng động nhất là Trung Quốc, Brazil, Ấn Độ hiện cũng đang gặp phải nhiều vấn đề và Nga dường như đã mất đi vai trò đầu tàu trước đây.

2. Những điểm nổi bật trong bức tranh kinh tế thế giới 6 tháng đầu năm 2011

2.1. Bất ổn chính trị tại các nước Bắc Phi và Trung Đông

Từ đầu năm 2011, thế giới đã đặc biệt chú ý đến Bắc Phi và Trung Đông, nơi tình trạng bất ổn về chính trị đang lan rộng, gây ra những đảo lộn mạnh mẽ ở các nước này cùng những hệ lụy đáng kể đối với khu vực và thế giới. Khởi nguồn từ làn sóng biểu tình phản kháng chính quyền ở Tuynidi, được gán cho cái tên “Cuộc Cách mạng hoa nhài”, các cuộc biểu tình, nổi dậy, phản đối chính quyền đương nhiệm đã lan rộng sang 16/24 quốc gia khác tại Bắc Phi và Trung Đông như Angiêri, Ai Cập, Ma Rốc, Yêmen, Iran, Baranh, Ôman, Các tiểu vương quốc A-rập thống nhất, A-rập Xê-út và Gioóc-đa-ni, Xu-đăng,... và nghiêm trọng nhất là Libi. Các động thái trấn áp các cuộc biểu tình cũng như phong tỏa hệ thống truyền thông, báo chí và internet của chính phủ những nước này không những không hiệu quả mà trái lại càng làm cho tình hình tồi tệ hơn. Tình hình trên không chỉ tạo ra những bất ổn, xáo trộn trong khu vực, mà còn gây nên mối quan ngại sâu sắc cho các quốc gia khác trên thế giới, làm tồi tệ thêm cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay.

Ngay khi làn sóng biểu tình ở các nước Bắc Phi và Trung Đông nổ ra, giá cả nhiều mặt hàng, đặc biệt là giá vàng và dầu mỏ đã leo thang lên mức kỷ lục khiến nền kinh tế giới vốn chưa kịp phục hồi lại phải đối mặt với những nguy cơ khủng hoảng mới. Nguyên nhân là do khối lượng khai thác dầu mỏ tại một loạt các nước xảy ra biến động chính trị sụt giảm. Giới đầu cơ đã lợi dụng ngay tình hình này, đẩy giá dầu lên cao.⁶

Tình trạng mất ổn định chính trị hiện nay tại Trung Đông không những được xem là một khó khăn địa chính trị rất lớn đối với phương Tây, đặc biệt Mỹ, mà còn là "con ác mộng" đe dọa Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc và các nền kinh tế lớn khác ở Châu Á. Bởi lẽ, giá dầu mỏ tăng mạnh sẽ gây mất cân bằng thương mại toàn cầu, gia tăng lạm phát, tăng sức ép buộc các ngân hàng trung ương phải tăng lãi suất, từ đó tác động tiêu cực đến phục hồi kinh tế thế giới, tác động đến quá trình tái cơ cấu kinh tế và địa-chính trị.

2.2. Khủng hoảng nợ công châu Âu vẫn căng thẳng và có nguy cơ lan rộng

Hy Lạp không phải nước duy nhất đương đầu với khủng hoảng tín dụng và nợ. 14/27 nước thuộc Liên minh châu Âu có tỷ lệ nợ tương đương hơn 60% GDP, mức giới hạn mà Liên minh châu Âu đưa ra. Trong nhóm này có cả một số nền kinh tế lớn của khu vực như Anh hay Pháp. Chi tiêu vào phúc lợi xã hội và một số chương trình

⁶ Petrolimex, Bản tin thị trường xăng dầu số 26, 28, <http://xangdau.net>, 2011

khác của chính phủ đã tăng nhanh trong thập kỷ qua, đẩy tỷ lệ nợ công của khắp các nước trong khu vực lên cao.

Sau Hy Lạp, Ireland và Bồ Đào Nha đến lượt Ý gây lo ngại cho EU. Chi phí vay nợ của Ý và Tây Ban Nha đã tăng vọt, khủng hoảng nợ châu Âu đã xuất hiện dấu hiệu lan rộng.

Bị ảnh hưởng bởi sự lo sợ, cổ phiếu của các ngân hàng chủ yếu tại Ý đều đồng loạt sụt giảm mạnh. Ý là nền kinh tế lớn thứ 3 trong khu vực Eurozone, cũng là thị trường trái phiếu lớn nhất châu Âu. Hiện nợ công của Ý đạt khoảng 1100 tỷ Bảng Anh hay 1,57 ngàn tỷ euro, tương đương với 103,7% GDP, cao hơn rất nhiều so với con số 392 triệu euro của Hy Lạp và 170 tỷ euro của Ireland và con số tương tự của Bồ Đào Nha. Trong bối cảnh tình hình quốc tế và nội bộ phức tạp, nếu khủng hoảng nợ Ý bùng nổ, hậu quả tác động của nó sẽ không thể tưởng tượng nổi, toàn bộ khối Eurozone sẽ rơi vào trong cuộc khủng hoảng thực sự do các chính sách hiện nay của châu Âu sẽ không mấy khả năng có thể đối phó với cuộc khủng hoảng này.

Chính phủ Ý cũng đang xúc tiến các kế hoạch thắt lưng buộc bụng. Bộ trưởng Tài chính Ý đề nghị cắt giảm 48 tỷ euro ngân sách trong vòng 3 năm và hạ thâm hụt ngân sách xuống mức 0% vào năm 2014 so với mức 3,9% GDP hiện nay.

Bên cạnh đó, tại Tây Ban Nha, hiện do khối ngân hàng nước này sở hữu món nợ trên 100 tỷ USD tại Bồ Đào Nha, nên chiều hướng phát triển của cuộc khủng hoảng nợ Bồ Đào Nha đang chi phối vận mệnh của khối ngân hàng Tây Ban Nha. Ngoài ra, theo số liệu của Cục thống kê Tây Ban Nha, tổng giá trị sản xuất công nghiệp nước này trong tháng 3, 4 và 5/2011 liên tiếp sụt giảm 1,5%, 0,5%, và 0,4% so với cùng kỳ. Mặc dù biên độ sụt giảm có phần giảm bớt, nhưng điều này cho thấy, nền kinh tế lớn thứ tư trong khu vực Eurozone vẫn đang vật lộn trong cơn suy thoái kinh tế. Do viễn cảnh kinh tế ảm đạm, tình hình tài chính có chiều hướng xấu đi, nên chi phí cải tổ ngành ngân hàng lớn hơn dự tính, nên Moody's đã hạ xếp hạng nợ Tây Ban Nha từ Aa1 xuống Aa2.

2.3. Lạm phát tăng cao và nguy cơ tăng trưởng nóng từ các nền kinh tế mới nổi và các nước đang phát triển

Tại **Trung Quốc**, tỷ lệ lạm phát trong tháng 2/2011 là 4,9%, vượt mức trần quy định do chính phủ đề ra là 4%. Bước sang tháng 3, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của nước này đã tăng 5,4% so với cùng kỳ 2010 - tỷ lệ lạm phát năm cao nhất kể từ tháng 7/2008. Tính trong cả quý 1/2011, tỷ lệ lạm phát của Trung Quốc là 5%. Gần đây nhất, tháng 5/2011 mức lạm phát của Trung Quốc lên tới 5,5%, mức cao kỷ lục trong 34 tháng qua.

Ấn Độ và Nga đều lạm phát xấp xỉ 9%, nhiều nước khác lạm phát cao ở mức hai con số.

Tương tự, tình trạng lạm phát hiện đang là nỗi lo của rất nhiều nước châu Á. Tại **Hàn Quốc**, chỉ số giá tiêu dùng hiện tăng 4,7% so với năm trước, nhanh hơn tỷ lệ 4,5% trong tháng 2. Đó là mức tăng kỷ lục nhất trong vòng 29 tháng qua

Tại **Thái Lan**, lạm phát năm của nước này đã lên tới 4,04% vào tháng 4, tháng 3 là 3,14%. Ngân hàng trung ương nước này dự báo lạm phát ngắn hạn năm nay của Thái Lan sẽ ở mức 3,9% và lạm phát mục tiêu (dài hạn) là 2,3%. Tuy nhiên, mức lạm phát mục tiêu có thể tăng thêm từ 0,3 – 0,5% tùy thuộc vào kết quả thực hiện chính sách tiền tệ.

Tại **Singapore**, tỷ lệ lạm phát đã chạm ngưỡng 5,5% từ tháng 1/2011 khiến người dân nước này lo ngại tình hình còn tệ hơn do những tác động phụ từ thời kỳ tăng trưởng quá nhanh. Quốc gia này đang phải đối mặt với tình trạng khủng hoảng lao động giá thấp do lạm phát gây ra và giới chủ đã phải tăng lương 30% để thu hút lao động. Lạm phát năm của Singapore giảm xuống mức 4,5% vào tháng 4 so với mức 5,0% của tháng 3. Tuy nhiên, Ngân hàng trung ương (NHTW) nước này đã cảnh báo lạm phát năm nay của Singapore có thể ở cận trên của mức dự báo 3-4%.

NHTW **Philippines** đã tăng lãi suất lần thứ 2 liên tiếp trong tháng 5 sau khi giá tiêu dùng của nước này đã tăng với tốc độ cao nhất trong tháng 4 vừa qua. Lạm phát năm của Philippines trong tháng 4 đã tăng lên tới 4,5%. Thống đốc NHTW Philippines cho biết, có thể mục tiêu lạm phát năm 2011 từ 3-5% do Chính phủ đề ra có thể sẽ không thực hiện được.

Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng lạm phát cao ở trên là do chính sách bơm tiền ồ ạt của chính phủ các nước phương Tây cũng như chính sách kích cầu của nhóm nước mới nổi trong bối cảnh chịu tác động nặng nề của suy thoái kinh tế toàn cầu trước đó. Bên cạnh đó, một nguyên nhân chủ yếu nữa là do giá cả các mặt hàng nguyên nhiên liệu thế giới tăng cao, nhất là biến động thất thường của giá xăng dầu. Nếu giá xăng dầu thế giới đạt ngưỡng 120 USD/thùng, kinh tế thế giới có thể rơi vào lần suy thoái thứ hai.

Dưới sức ép của lạm phát, nhiều quốc gia đã thực hiện các biện pháp giảm đà leo thang giá tiêu dùng. Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc và nhiều nước Đông Nam Á đã phải tiến hành thắt chặt tiền tệ bằng các biện pháp như tăng lãi suất, tăng giá trị đồng nội tệ và nâng tỷ lệ dự trữ bắt buộc... nhằm bình ổn thị trường tiêu dùng trong nước.

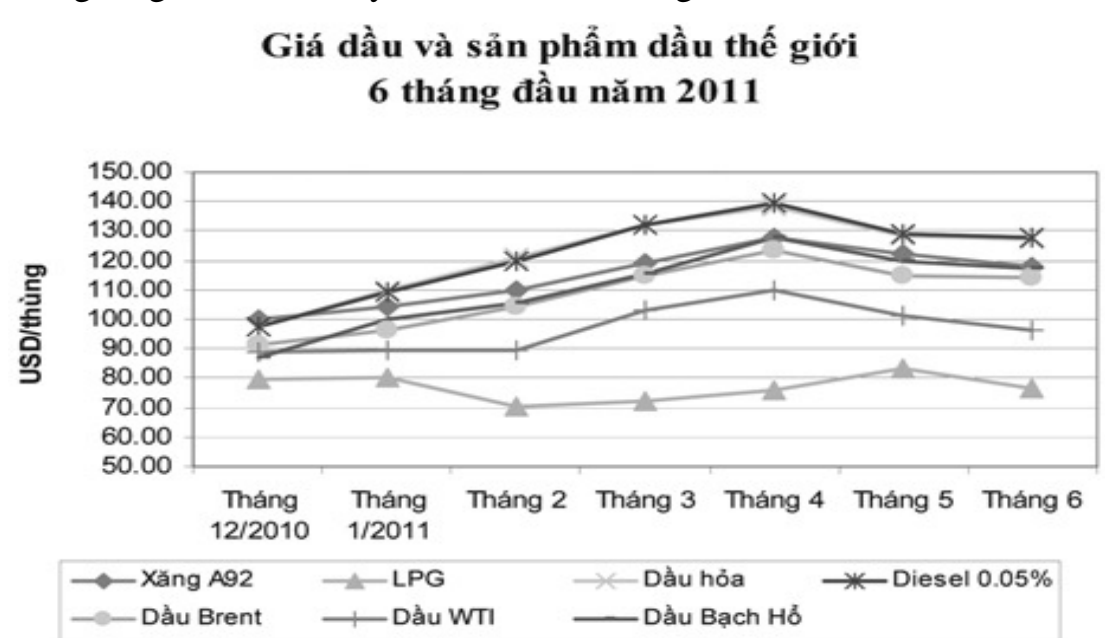
2.4. Giá cả hàng hóa thế giới tăng cao, thiết lập những kỷ lục mới

- Dầu thô và sản phẩm dầu

Giá dầu và các sản phẩm tăng liên tục từ tháng 12/2010 đến tháng 4/2011. Mức giá dầu thô cao kỷ lục trong vòng 2,5 năm gần đây đã được ghi nhận vào các ngày cuối tháng 4, đạt mức 127USD/thùng đối với dầu Brent và 114USD/thùng đối với dầu WTI.

Bị dẫn dắt bởi giá dầu thô, giá sản phẩm tuy có độ trễ nhưng cũng đã tăng cao và đạt đỉnh sau đó ít ngày. Giá xăng A92 đạt mức cao nhất trong gần 2,5 năm qua tương đương 136USD/thùng (giá FOB Singapore) vào ngày 3/5/2011.

So với đầu năm, giá dầu thô và sản phẩm tháng 4/2011 đã tăng trung bình từ 22-28%, trong đó giá dầu thô thay đổi nhiều nhất, tăng 28%.⁷



Nguồn: www.petrotimes.vn, 04/7/2011

Một trong những lí do khiến giá dầu tăng mạnh phải kể đến là công cụ tài chính (đòn bẩy, ký quỹ...) của ngân hàng và các sản giao dịch gần đây đang được sử dụng rộng rãi trong giao dịch hàng hóa. Những công cụ tài chính này đã cho phép các nhà đầu tư đầu cơ có thể tăng khả năng giao dịch, quy mô thị trường gây ra những cú “sốc” giá trên thị trường và làm sai lệch cán cân cung – cầu.

Giá dầu và sản phẩm trong tháng 5 và 6/2011 vẫn có những phiên giao dịch biến động tăng, giảm mạnh. Tuy nhiên, giá trung bình các tháng 5 và 6 đã giảm so với các tháng trước đó. Giá trung bình tháng 6 dầu Brent, WTI và Bạch Hổ lần lượt đạt khoảng 114USD/thùng; 96USD/thùng và 117USD/thùng; giảm khoảng 1,5USD/thùng so với giá trung bình tháng 5. Giá xăng trung bình tháng 6 thấp hơn khoảng 7USD/thùng trong khi giá dầu hỏa và dầu diesel không có nhiều thay đổi so với tháng 5.

- Gas (LPG)

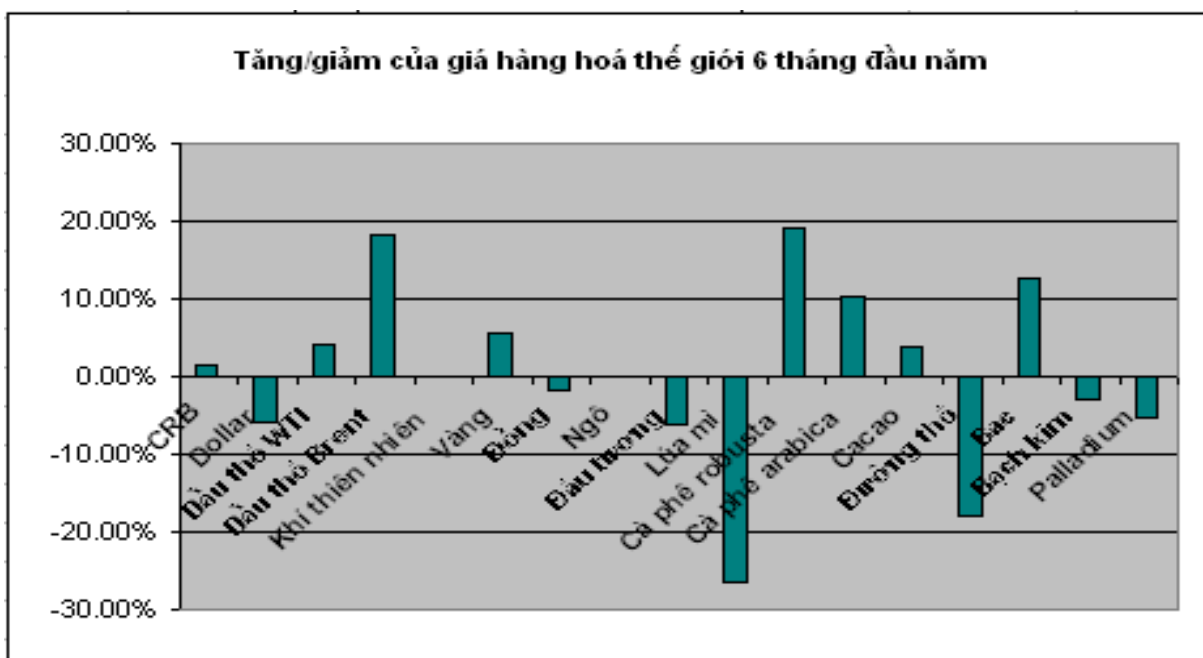
Giá gas nhìn chung đồng điệu với diễn biến giá dầu thô ngoại trừ thời điểm tháng 2. Điều này được lý giải do giá gas thế giới – giá hợp đồng định hạn (CP) hàng tháng được ấn định vào thời điểm đầu mỗi tháng do Tập chí Aramco công bố. Do vậy, mặc dù giá dầu thô tháng 2/2011 đã tăng mạnh so với tháng 1 nhưng giá gas tháng 2

⁷ Thị trường một số sản phẩm của Petrovietnam 6 tháng đầu năm, www.petrotimes.vn, 04/7/2011

lại giảm 113 USD/tấn so với tháng 1, đạt 815USD/ tấn. Đến tháng 3, giá dầu tăng nhanh, ngay lập tức giá gas đã được điều chỉnh tăng cùng chiều với giá dầu thô.

- Thị trường hàng hóa khác

Nhiều mặt hàng đạt kỷ lục về giá và nhanh chóng đảo chiều. Giá vàng lập kỷ lục 1.577,40 USD/ounce; giá bạc cao nhất 31 năm ở 49,84 USD/ounce; giá ngô cao nhất từ trước tới nay ở 7,9995 USD/bushel; giá cà phê arabica cao nhất 34 năm ở 3,089 USD/lb; giá đường cao nhất 30 năm là 32,08 cent/lb... Giá hàng hoá nhanh chóng rời khỏi các mức kỷ lục bởi kinh tế đi xuống, đồng USD mạnh lên và nhu cầu giảm sút. Tính chung nửa đầu năm 2011, giá hàng hoá trên sàn giao dịch kỳ hạn giảm bình quân 1,6%, trong đó giảm mạnh nhất là bông với 41%, tiếp đến là lúa mì 26% và đường 18%. Mặt hàng tăng mạnh nhất 6 tháng qua là cà phê robusta với 19,1% và dầu thô Brent 18%.⁸



Nguồn: Báo cáo kinh tế - tài chính 6 tháng đầu năm 2011, www.cafef.com

2.5. Sự dịch chuyển dòng vốn đầu tư toàn cầu

Từ cuối năm 2010 đến khoảng gần cuối tháng 2/2011, tiền rời thị trường mới nổi và được đổ mạnh vào chứng khoán Mỹ. Tháng 4, dòng tiền chạy sang thị trường mới nổi và rời thị trường này trong tháng 5.

Tính chung nửa đầu năm 2011, lượng tiền lớn đã bị rút ra khỏi quỹ chứng khoán tại Ấn Độ và Trung Quốc lần lượt 1,38 tỷ USD và 1,81 tỷ USD. Nhà đầu tư không ngừng lo lắng về khả năng kinh tế Trung Quốc khó hạ cánh an toàn và lạm phát tại Ấn Độ.

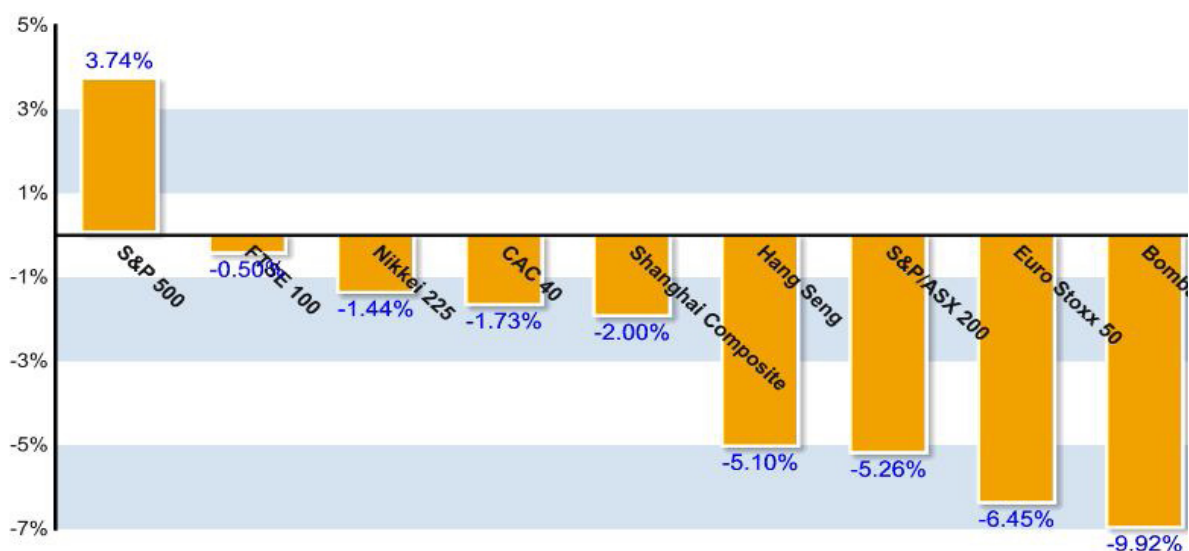
⁸ Báo cáo kinh tế - tài chính 6 tháng đầu năm 2011, www.cafef.com

Đầu quý 2/2011, quỹ trái phiếu Mỹ đón nhận lượng tiền tổng số 26,9 tỷ USD còn quỹ chứng khoán Mỹ chứng kiến 4,7 tỷ USD bị rút ra. Trong khi đó thị trường mới nổi tiếp tục hút lượng tiền lớn. 12 tỷ USD đã được đầu tư vào thị trường này trong đầu quý 2/2011.

2.6. Thị trường chứng khoán thế giới

Hầu hết các chỉ số chứng khoán đều sụt giảm nghiêm trọng. Bức tranh xám xịt bao trùm lên toàn bộ thị trường chứng khoán khắp các châu lục, khiến viễn cảnh phục hồi kinh tế thế giới thêm mịt mờ.

Biến động của các chỉ số chứng khoán thế giới trong tháng 6 tháng đầu năm 2011



Diễn biến một số chỉ số quan trọng trên các TTCK thế giới từ đầu năm 2011 đến nay (Nguồn: Google Finance)

3. Bức tranh 4 nền kinh tế hàng đầu thế giới

3.1. Kinh tế Mỹ: Phục hồi mong manh và đầy rẫy những rủi ro

Hơn hai năm sau bùng nổ khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế, kinh tế Mỹ hiện nay tuy có thể được coi là thoát khỏi khủng hoảng, nhưng con đường phục hồi còn xa và tăng trưởng đạt được chưa ổn định.

Sự phục hồi sau khủng hoảng tài chính thường diễn ra từ từ nhưng Mỹ đã bắt đầu quá trình đó thậm chí còn chậm chạp hơn mức thường. Tăng trưởng GDP so với năm trước trong quý 1/2011 chỉ là 1,8%. Điều này ngược với sự mong đợi của các nhà kinh tế từng hi vọng về một sự phát triển mạnh mẽ hơn. Thậm chí do mức độ phục hồi chậm nên các nhà kinh tế đã hạ thấp dự báo tăng trưởng của nước này năm 2011 từ khoảng 3,5% xuống còn 2,7% hoặc thấp hơn.

Hàng loạt số liệu kinh tế vĩ mô phát đi tín hiệu tiêu cực: giá nhà hạ sâu; doanh số bán nhà mới giảm, chỉ số niềm tin người tiêu dùng tháng 6/2011 bất ngờ hạ xuống mức thấp nhất trong 7 tháng qua. Những dấu hiệu đều cho thấy bức tranh về kinh tế khó khăn ở thời điểm hiện tại và cả trong thời gian tới. Giá dầu cao và tác động của thiên tai cũng như thảm họa hạt nhân ở Nhật Bản. Chuỗi cung ứng bán thành phẩm, linh kiện, sản phẩm... từ Nhật Bản bị ảnh hưởng nặng nề và phần nào gián đoạn cũng đã ảnh hưởng tiêu cực tới kinh tế Mỹ.

Bên cạnh đó, môi trường kinh doanh và tăng trưởng kinh tế nói chung ở Mỹ vẫn còn nhiều rủi ro và bất ổn. Cụ thể:

Thâm hụt ngân sách lớn và nguy cơ vỡ nợ

Một trong những khó khăn khiến các nhà hoạch định chính sách Mỹ khó giải quyết nhất đó là bài toán thâm hụt ngân sách. Bộ Tài chính Mỹ công bố thâm hụt ngân sách tháng 4/2011 giảm xuống 40,5 tỷ USD, thấp hơn một nửa so với cùng kỳ. Chính phủ Mỹ đang thu được nhiều thuế hơn khi kinh tế cải thiện. Tháng 4/2011, nguồn thu từ thuế tăng 45% so với tháng 4/2010. Song điều này vẫn không đủ để ngăn thâm hụt ngân sách liên bang vượt mức 1.000 tỷ USD năm thứ 3 liên tiếp. Chỉ tính riêng 9 tháng đầu năm tài khóa 2011, thâm hụt ngân sách liên bang của Mỹ đã là 970,5 tỷ USD. Dự báo, thâm hụt ngân sách của Mỹ năm nay sẽ vẫn chạm mốc 1,4 nghìn tỷ USD, cao hơn con số 1,29 nghìn tỷ USD của năm 2010 và gần chạm kỷ lục 1,41 nghìn tỷ USD vào năm 2009. Điều này khiến chính quyền Tổng thống Barack Obama và Hạ viện Mỹ do đảng Cộng hòa kiểm soát càng bế tắc trong thỏa thuận giảm chi tiêu liên bang. Trong năm tài khóa 2011, chi tiêu của Chính phủ Mỹ tiếp tục gia tăng. Lãi suất các khoản nợ quốc gia tăng 9% lên mức 386 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm. Nếu chính quyền và Quốc hội Mỹ không đạt được thỏa hiệp nâng mức trần nợ 14,3 nghìn tỷ USD trước thời hạn 02/08/2011, nền kinh tế lớn nhất thế giới lần đầu tiên sẽ vỡ nợ.

Tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức cao

Bộ Lao Động Mỹ mới công bố sau khi tỷ lệ thất nghiệp giảm 8,8% trong tháng 3/2011 thì sang tháng 4 con số này lại tăng trở lại đến 9%. Hiện tại, tỷ lệ thất nghiệp ở Mỹ là 9,1%.

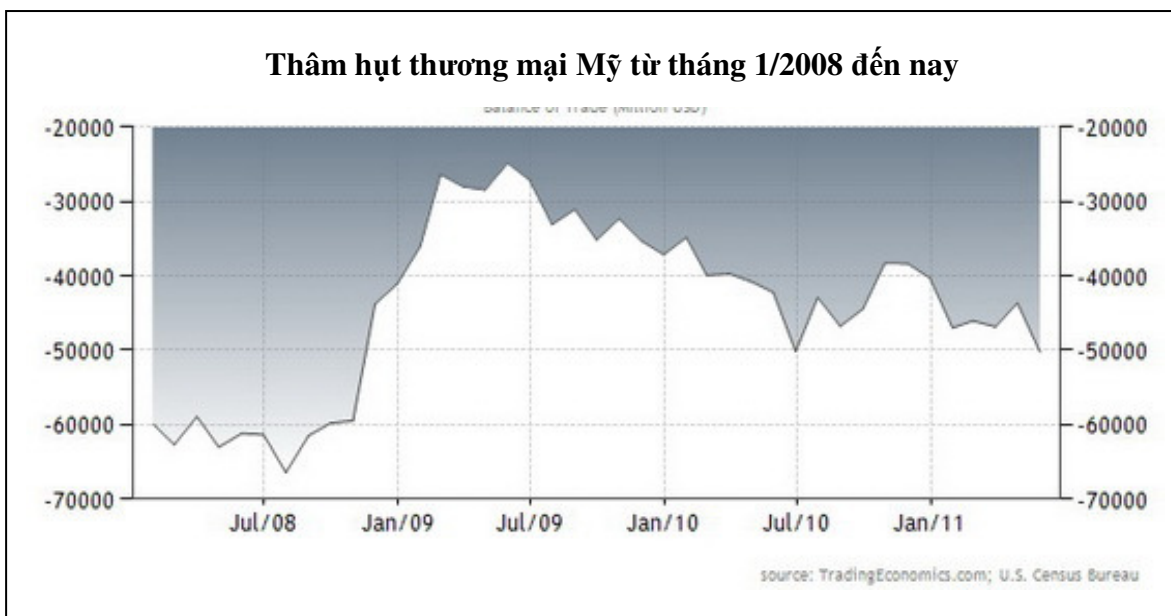
Thâm hụt thương mại Mỹ lên cao nhất trong 3 năm

Thâm hụt thương mại Mỹ tháng 5/2011 tăng 15,1% lên mức 50,2 tỷ USD, mức cao nhất tính từ tháng 10/2008. Nguyên nhân là do giá trị dầu nhập khẩu tăng mạnh.

Tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu hạ 0,5% xuống 174,9 tỷ USD. Tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu tăng 15,1% lên 225,1 tỷ USD. Tuy nhiên, giá dầu đã liên tục giảm từ

đầu tháng 5/2011, vì thế ảnh hưởng của giá dầu lên thâm hụt thương mại Mỹ sẽ hạ nhiệt trong những tháng tới.

Tháng 5/2011, Mỹ chịu thâm hụt thương mại 25 tỷ USD với Trung Quốc, mức cao nhất tính từ tháng 11/2010. Thâm hụt thương mại Mỹ - Nhật hạ 26,4% xuống 2,6 tỷ USD. Nhập khẩu hàng hóa từ Nhật hạ bởi Nhật đang chịu gián đoạn nguồn cung do động đất và sóng thần vào tháng 3/2011.



Nguồn: TradingEconomics.com, U.S Census Bureau

Doanh số bán lẻ khiêm tốn

Doanh số bán lẻ trong tháng 4/2011 tăng 0,5%, so với mức tăng 0,9% của tháng 3 và mức dự đoán tăng 0,6% của giới phân tích. Tuy nhiên, nếu không tính xăng dầu, doanh số bán lẻ của Mỹ chỉ ghi nhận mức tăng khiêm tốn 0,2% trong tháng 4. Doanh số bán lẻ tăng tháng thứ 10 liên tiếp giảm trước tình trạng giá lương thực và xăng dầu tăng vọt, các hộ gia đình đã bắt đầu giảm chi tiêu đối với một số mặt hàng như đồ gỗ, điện tử và thiết bị gia dụng. Bộ Thương mại Mỹ cho biết, trong tháng 4/2011, người tiêu dùng đã chi thêm khoảng 8 tỷ USD cho xăng dầu, so với cùng kỳ năm ngoái. Giá xăng ở Mỹ trong tháng 4 tăng 24 xu (6,6%) so với tháng 3, lên 3,85 USD/gallon. Giá năng lượng và lương thực cao đã làm tăng chi phí của các nông trang, nhà máy chế tạo, cũng như các cơ sở tinh chế trong tháng 4/2011. Theo Bộ Lao động Mỹ, chỉ số giá của các nhà sản xuất đã tăng 0,8% trong tháng 4, từ mức tăng 0,7% tháng trước đó và cao hơn mức dự báo tăng 0,6% của giới chuyên gia. Nếu không tính giá năng lượng và lương thực, giá của các nhà sản xuất cũng đã tăng 0,3% tháng thứ hai liên tiếp, cho thấy áp lực lạm phát đang bùng lên.

Số liệu về doanh số bán lẻ cho thấy chỉ tiêu tiêu dùng - chiếm tới 70% hoạt động kinh tế của Mỹ - đã thể hiện một sự khởi đầu yếu ớt trong quý II/2011, với ngân sách của các hộ gia đình trở nên căng thẳng do giá năng lượng và lương thực leo thang. Đồng USD đã giảm giá so với rổ các đồng tiền khác và điều này góp phần đẩy giá dầu lên cao.

Lĩnh vực chế tạo phục hồi chậm

Lĩnh vực chế tạo vốn là lĩnh vực dẫn đầu đà phục hồi của kinh tế Mỹ nhưng đang có dấu hiệu suy giảm do có sự gián đoạn nguồn cung linh kiện. Sau 9 tháng tăng liên tiếp, sản lượng chế tạo giảm 0,4% trong tháng 04/2011 do sự gián đoạn nguồn cung linh kiện từ Nhật Bản tác động đến hoạt động sản xuất ô tô.

Nguy cơ lạm phát tăng cao

Một áp lực khác đối với nền kinh tế Mỹ là nguy cơ lạm phát tăng cao. Lạm phát tại Mỹ tháng 4 được báo cáo tăng 0,4% do giá lương thực và nhiên liệu cao. Bộ Lao động Mỹ công bố số liệu lạm phát giá tiêu dùng tháng 4 tăng 0,4%, đúng với dự đoán trước đó của các chuyên gia kinh tế nhưng giảm nhẹ so với mức 0,5% hồi tháng 3. Lạm phát cơ bản cũng khớp với dự đoán khi tăng 0,2%. Nhìn chung lạm phát tại quốc gia này đã tăng lên 3,2% trong 12 tháng tính đến cuối tháng 4, tốc độ tăng nhanh nhất kể từ tháng 10/2008. Cùng thời gian, lạm phát cơ bản tăng 1,3%, mức cao nhất kể từ tháng 10/2010.

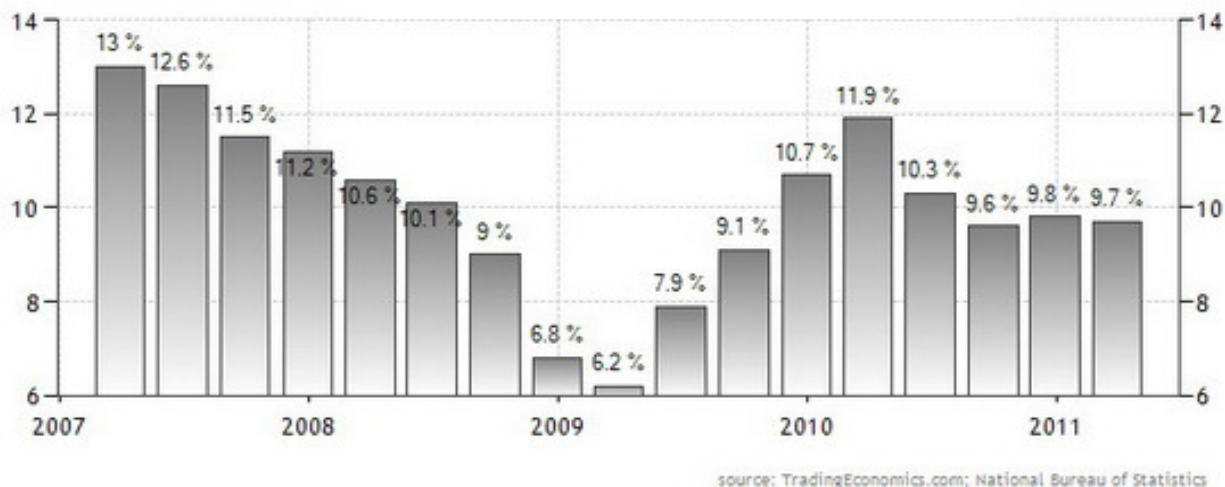
Nguyên nhân của thực trạng và triển vọng nói trên của nền kinh tế Mỹ trước hết là do giá dầu tăng cao và tác động tiêu cực từ thiên tai và thảm họa hạt nhân ở Nhật Bản, cũng như ở môi trường kinh tế và kinh doanh ở Mỹ, đặc biệt về phương diện tài chính và tiền tệ. Nhưng nguyên nhân cơ bản lại là việc kinh tế Mỹ vẫn chịu tác động của những biện pháp chính sách nhằm đối phó với khủng hoảng trong khi trên thực tế đã ra khỏi khủng hoảng. Việc chính phủ bơm những khoản tiền lớn vào thị trường và tạo thuận lợi cho cấp phát tín dụng trong bối cảnh khủng hoảng tài chính và kinh tế là cần thiết và thích hợp để nhanh chóng phục hồi kinh tế, nhưng đến mức độ nhất định nào đấy thì phải kiên định chấm dứt chính sách trọng cung để chuyển sang trọng cầu, dùng kết quả tăng trưởng của thời kỳ trước làm điểm xuất phát và tạo đà cho thời kỳ tăng trưởng sau. Bởi, những chương trình kích cầu như thế chỉ có thể ngắn hạn và luôn đi cùng nguy cơ về lạm phát, tăng thâm hụt ngân sách nhà nước và vay nợ công.

Một nguyên nhân khác nữa là định hướng không rõ ràng trong chính sách kinh tế của Tổng thống Barack Obama, dường như vẫn còn quá kỳ vọng vào vai trò điều hành và điều tiết, vào sự can thiệp trực tiếp và chi phối của nhà nước đối với thị trường và nền kinh tế và chưa mấy tin tưởng vào khả năng tự vận hành để tìm lại sự tăng trưởng của thị trường và giới kinh tế.

3.2. Trung Quốc: Tăng trưởng nóng và nguy cơ lạm phát tăng cao

Trung Quốc vẫn dẫn đầu tăng trưởng kinh tế thế giới. Tuy nhiên, quốc gia này đang phải đối mặt với tình trạng tăng trưởng nóng và tỷ lệ lạm phát cao. Kinh tế Trung Quốc nửa đầu năm 2011 tăng trưởng 9,6% so với cùng kỳ. Quý 2/2011, kinh tế Trung Quốc tăng trưởng 9,5% sau khi tăng trưởng 9,7% trong quý 1/2011.

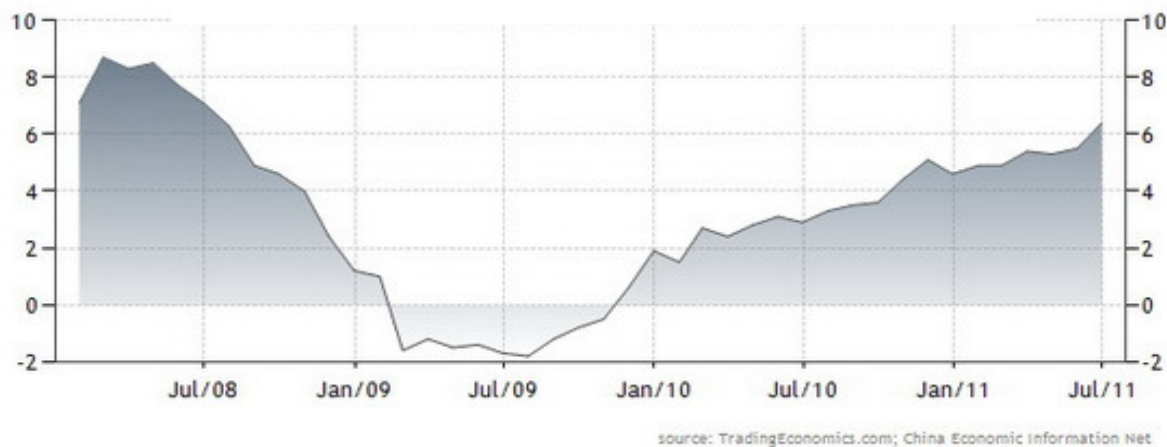
Tốc độ tăng trưởng GDP Trung Quốc



Nguồn: TradingEconomics.com, Cục Thống kê quốc gia

Trong khi đó, CPI tại Trung Quốc nửa đầu năm 2011 tăng 5,4% so với cùng kỳ 2010.

Tỷ lệ lạm phát của Trung Quốc từ tháng 01/2008



Nguồn: TradingEconomics.com, Mạng thông tin kinh tế Trung Quốc

Doanh số bán lẻ tại Trung Quốc nửa đầu năm 2011 tăng 16,8% lên 8,58 nghìn tỷ nhân dân tệ tương đương 1,32 nghìn tỷ USD. Tháng 6/2011, doanh số bán lẻ tăng 17,7% so với cùng kỳ và cao hơn 1,38% so với tháng 5/2011.

Liên quan đến lĩnh vực đầu tư, nửa đầu năm 2011, đầu tư vào tài sản cố định tại Trung Quốc tăng trưởng 25,6% lên 12,4567 nghìn tỷ nhân dân tệ tương đương 1,925

ngàn tỷ USD. Tổng đầu tư vào lĩnh vực bất động sản tăng 32,9% so với cùng kỳ và lên mức 2,63 ngàn tỷ nhân dân tệ; 1,86 ngàn tỷ nhân dân tệ vào bất động sản nhà ở; cao hơn 36,1% so với cùng kỳ. Đầu tư vào tài sản cố định tăng 25,8% trong 5 tháng đầu năm 2011.

Trước tình trạng tăng trưởng nóng và nguy cơ lạm phát tăng cao, Trung Quốc đã và đang áp dụng các biện pháp thắt chặt tiền tệ mạnh tay. Ngày 06/07/2011, NHTW Trung Quốc nâng lãi suất cơ bản lần thứ 3 trong năm 2011 sau khi lạm phát tháng 5/2011 lên mức cao nhất từ tháng 7/2008.

3.3. Nhật: đối mặt với một “thập kỷ mất mát” tuy nhiên kinh tế có dấu hiệu phục hồi

Những khó khăn của một “thập kỷ mất mát” mới

Kinh tế nước này chịu tác động bởi liên tiếp nhiều cú sốc, từ giá bất động sản hạ sâu cho đến nợ công tăng cao và sự nổi lên của kinh tế Trung Quốc. Thảm họa thiên nhiên đã khiến danh sách các cú sốc đánh vào nền kinh tế trở nên dài hơn, đặc biệt phải kể đến hàng loạt trận động đất, và kéo theo đó là sóng thần vào tháng 3/2011 và thảm họa hạt nhân sau đó.

Tác động từ khủng hoảng còn lớn hơn so với cả trận động đất thập niên 1990. Theo MorningStar, các quỹ chứng khoán của Nhật kiếm được mức lợi nhuận 2,4% trong quý 2/2011 và hơn 15% trong 12 tháng qua. Con số này không tệ nhưng để mong kinh tế phục hồi, con đường còn quá dài. Chính phủ Nhật ước tính chi phí tái thiết đất nước có thể lên mức khoảng 25 ngàn tỷ yên (312 tỷ USD), con số mà nhiều chuyên gia cho rằng quá thận trọng. Chi phí dự kiến quá lớn đến nỗi chính phủ Nhật buộc phải tính thuế doanh thu lên tới 10%, động thái có thể đẩy kinh tế Nhật vào thế cực kỳ khó khăn.

Nợ công của Nhật hiện đang ở mức 220% GDP, cao nhất trong nhóm nước phát triển. Tuy nhiên, điều đáng mừng là, nhà đầu tư nội địa Nhật mua lượng lớn trái phiếu chính phủ Nhật vì thế không phải lo Nhật đương đầu với khủng hoảng kiểu Hy Lạp gây ra bởi nỗi sợ của các trái chủ. Các chuyên gia lạc quan cho rằng Nhật có thặng dư thương mại và dự trữ ngoại hối lớn, tỷ lệ tiết kiệm cao để chi trả cho quá trình chuyển dời nền kinh tế.

Thế nhưng lượng tiền không ít sẽ được sử dụng để nhập khẩu thêm dầu và khí đốt nhằm ngăn thiệt hại từ năng lượng hạt nhân. Niềm tin vào ngành năng lượng hạt nhân Nhật sụt giảm cũng sẽ tác động nhiều đến hoạt động kinh doanh của Hitachi, Toshiba và Mitsubishi Heavy Industries, nhóm công ty hy vọng sẽ có được lợi nhuận cao từ hoạt động xây dựng lò phản ứng hạt nhân ở nước ngoài.

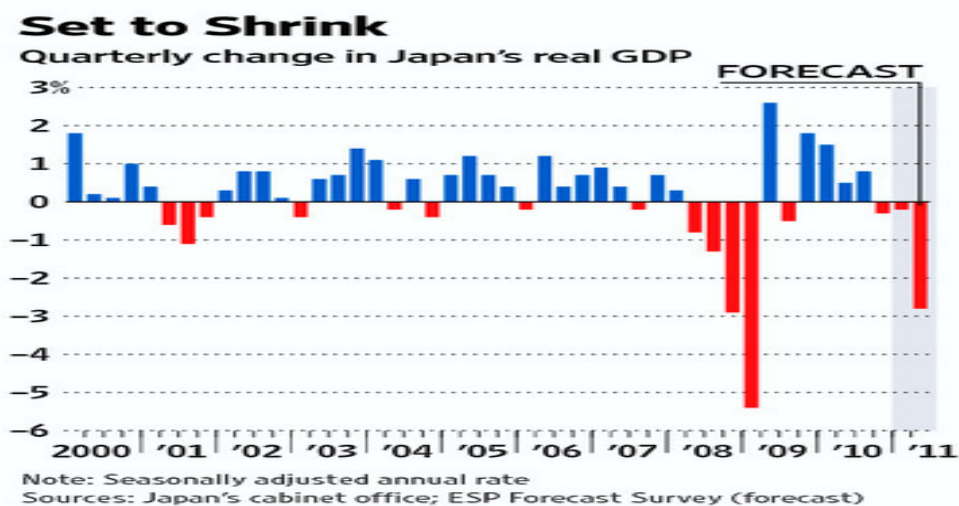
Ngoài ra khi phải chi tiêu quá nhiều để tái thiết đất nước, điều đó đồng nghĩa với tiền và thời gian dành để giải quyết vấn đề của Nhật sẽ ít hơn, gánh nặng nhân khẩu học tăng cao, thị trường lao động thêm trì trệ và khả năng cạnh tranh của kinh tế ngày một thấp.

6 tháng đầu năm 2011, kinh tế tăng trưởng âm

NHTW Nhật Bản dự báo kinh tế nước này có thể tăng trưởng âm trong nửa đầu 2011 do sản xuất đình trệ sau sau thảm họa kép động đất và sóng thần hôm 11/3, khiến hơn 26.000 người chết hoặc mất tích.

Nhận định này trùng khớp với dự báo của các chuyên gia. IMF đã cắt giảm dự báo tăng trưởng kinh tế 2011 của Nhật về 1,4%, so với con số 1,6% trước khi thảm họa xảy ra. Còn OECD đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Nhật từ 1,7% về 0,8%. Mặc dù vậy, Chính phủ Nhật hy vọng rằng lượng vốn khổng lồ của Chính phủ và các công ty đổ vào công cuộc tái thiết sẽ là động lực khiến kinh tế phục hồi mạnh mẽ trong năm 2012. Trong nhận định của mình, OECD cũng điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng GDP cho 2012 từ 1,3 lên 2,3%.

Tăng trưởng GDP hàng quý của Nhật Bản kể từ năm 2000 - 2010 và dự báo 2 quý đầu năm 2011



Kinh tế Nhật có dấu hiệu phục hồi sau thảm họa

4 tháng sau khi 3 thảm họa diễn ra cùng một lúc, có nhiều dấu hiệu của một sự phục hồi khác. Các hãng xe đang khôi phục lại sản xuất, tình trạng thiếu nhiên liệu đã chấm dứt, đường sá và nhà cửa được xây dựng trở lại. Sản xuất công nghiệp Nhật tháng 5/2011 tăng trưởng mạnh nhất trong hơn 50 năm. Công nghiệp ô tô tháng 5, 6/2011 của Nhật Bản phục hồi sau trận động đất kỷ lục gây thiệt hại kinh tế nghiêm trọng hồi tháng 3/2011. Sản xuất tại các nhà máy của Nhật tháng 5/2011 tăng 5,7% so với tháng 4/2011, mức tăng trưởng mạnh nhất từ năm 1953. Các chuyên gia đã dự báo

về mức tăng trưởng 5,5%. Sản lượng trong ngành giao thông tăng 36% so với tháng trước đó. Các công ty sản xuất cho biết họ có kế hoạch tăng sản lượng 5,3% trong tháng này và 0,5% trong tháng 7/2011. Nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng kinh tế Nhật có thể phục hồi theo hình chữ V.

Theo đánh giá của Bộ phận phân tích và tư vấn kinh tế (EIU) của tạp chí Nhà kinh tế (Anh), công bố ngày 6/7, triển vọng phục hồi của nền kinh tế Nhật Bản hiện đã trở nên rõ ràng hơn gần 4 tháng sau thảm họa động đất và sóng thần hồi tháng 3 vừa qua, chủ yếu nhờ việc tăng các khoản chi tiêu cho tái thiết đất nước.

EIU dự báo, tăng trưởng GDP của Nhật Bản trong quý 3/2011 sẽ là 1,9% và quý 4 là 3,3%. Đây là tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất của Nhật Bản kể từ năm 1980. Tuy nhiên, cả năm 2011, kinh tế Nhật Bản sẽ vẫn suy giảm 0,5%, và sau đó sẽ tăng trưởng 2,5%, trong năm 2012.

Doanh số bán lẻ tháng 5/2011 tăng 2,4% so với tháng 4/2011, dấu hiệu cho thấy tiêu dùng người dân đang phục hồi trở lại.

Tuy nhiên không phải tất cả các số liệu kinh tế của Nhật đều phát đi tín hiệu tích cực. Số lượng đơn đặt hàng máy móc, chỉ báo về tiêu dùng vốn trong tương lai, trong tháng 4/2011 giảm lần đầu tiên trong 4 tháng qua. Xuất khẩu tháng 5/2011 sụt mạnh hơn so với dự báo của giới chuyên gia. Các chuyên gia phân tích dự báo kinh tế Nhật tăng trưởng âm 3% trong quý 2/2011 trước khi tăng trưởng trở lại trong nửa sau năm 2011.

Hiện các tập đoàn lớn của Nhật Bản đang sử dụng nguồn tiền mặt dự trữ dồi dào để đẩy mạnh các hoạt động mua bán và sáp nhập (M&A). Đến nay, có 26 trong số các tập đoàn lớn nhất nước này đã lên kế hoạch chi khoảng 5.000 tỷ yên cho hoạt động M&A. Bên cạnh xu hướng trên, một số tập đoàn khác của Nhật Bản cũng đang chuyển sang khai thác các thị trường mới nổi, trong đó bao gồm cả việc tìm cách thâm nhập các doanh nghiệp ở các nước châu Á khác trong bối cảnh thị trường trong nước đã bão hòa.

3.4. Kinh tế Đức bỏ xa các nền kinh tế còn lại thuộc châu Âu

Số lượng người thất nghiệp tại Đức giảm xuống dưới 3 triệu lần đầu tiên trong 19 năm qua. Cơ quan lao động liên bang công bố số lượng người thất nghiệp tại Đức tháng 4/2011 giảm 37 nghìn xuống 2,97 triệu, mức thấp nhất tính từ tháng 6/1992. Tỷ lệ thất nghiệp tháng 4/2011 không thay đổi ở mức 7,1%.

Chính phủ dự báo kinh tế Đức, nền kinh tế lớn nhất tại châu Âu, tăng trưởng 2,6% trong năm nay sau khi tăng trưởng kỷ lục 3,6% vào năm trước. Chỉ số PMI của lĩnh vực sản xuất châu Âu tháng 6/2011 đã tụt xuống còn 52 điểm, so với mức 54,6 điểm hồi tháng 5/2011, mức thấp nhất kể từ tháng 12 năm 2009.

4. Triển vọng kinh tế thế giới trong thời gian tới

Tỷ lệ thất nghiệp tuy đã giảm ở một số nền kinh tế phát triển nhưng nhiều nền kinh tế phát triển ngày càng khó đối phó với số người thất nghiệp ngắn hạn đang tăng lên. Tiến trình phục hồi kinh tế toàn cầu vẫn mong manh và có thể trở lại suy thoái nếu nợ công và sự mong manh của khu vực tài chính ở các nền kinh tế phát triển không được xử lý thích hợp, đặc biệt trong bối cảnh thảm họa thiên tai và hạt nhân ở Nhật Bản làm chao đảo các thị trường tài chính thế giới và biến động chính trị ở Trung Đông và Bắc Phi đẩy giá dầu lửa tăng cao.

4.1. Nguy cơ

Các chuyên gia kinh tế cho rằng do vẫn còn nhiều nhân tố không xác định, nên kinh tế thế giới 6 tháng cuối năm đang phải đối mặt với 5 nguy cơ:

Một là các nước công nghiệp phát triển hiện đang đối mặt trong thời gian dài với tình trạng tỉ lệ thất nghiệp cao, tái cơ cấu kinh tế và đòn bẩy kinh tế suy yếu.

Hai là Mỹ và EU vẫn duy trì lãi suất thấp và gói kích cầu kinh tế, nên đã sản sinh ra “tiền nóng” tác động mạnh tới thị trường tiền vốn thế giới, ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế lành mạnh của các nước đang phát triển.

Ba là khủng hoảng nợ công của các nước phát triển, nhất là các nước EU đã tăng thêm nguy cơ và rủi ro cho nền kinh tế thế giới.

Bốn là tình trạng lạm phát cao ở nhiều nước, nhất là các nước đang trỗi dậy và đang phát triển chưa được kiểm chế có hiệu quả. Theo nhận định của các chuyên gia, lạm phát là thử thách cam go mà các nước châu Á phải đối phó và đây là vấn đề nên được ưu tiên giải quyết hàng đầu. Lạm phát sẽ khiến chính quyền các nước trong khu vực phải đau đầu khi căng thẳng về địa chính trị ở Trung Đông và cuộc khủng hoảng hạt nhân ở Nhật làm giá dầu có thể tăng cao nữa. Lạm phát ở 45 nền kinh tế châu Á được nghiên cứu trong báo cáo của ADB dự kiến sẽ tăng 5,3% trong năm 2011 so với con số 4,4% vào năm trước.

Bên cạnh đó, theo Viện Tài chính Quốc tế, các khoản đầu tư tư nhân tại các thị trường mới nổi sẽ chạm 1 ngàn tỷ USD trong năm 2011, cao hơn so với dự báo được đưa ra vào tháng 1. Một số nhà phân tích cho rằng dòng vốn chảy vào các nền kinh tế tăng trưởng nhanh cùng với áp lực lạm phát hiện nay có thể dẫn đến bong bóng tài sản và gây ra những rủi ro hết sức to lớn

Năm là nguy cơ rạn nứt của nền kinh tế Trung Quốc, một thực thể lớn thứ hai thế giới. Vết rạn nứt này cũng bắt đầu từ “bong bóng” thị trường nhà đất và hiện đang là mối lo của nhiều nước trên thế giới. Trung Quốc cũng sẽ phải đương đầu với khủng hoảng nợ. Theo chuyên gia phân tích Jim Antos thuộc Công ty Mizuho Securities Asia cho rằng Trung Quốc ở cấp độ 8 tính trên thang điểm từ 1 đến 10 về mức độ

nguy hiểm của nợ nần. Nếu xét theo quan điểm của Moody, tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng Trung Quốc có thể lên mức khoảng 8 đến 12%.⁹

4.2. Các nước BRIC có nhiều dấu hiệu khủng hoảng

Khoản tiền vay tăng mạnh, giá nhà đất bị đẩy lên mức cao hơn rất nhiều so với thu nhập bình quân, nợ quốc gia ở mức cần phải cảnh giác. Đó không phải bức tranh về Tây Ban Nha, Hy Lạp hay Anh quốc mà là bức tranh về các nước đang trỗi dậy - BRIC (gồm Braxin, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc). Các nước BRIC đã lặp lại nhiều sai lầm của châu Âu và Mỹ - những sai lầm đã dẫn ra cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Một là, bong bóng tại thị trường bất động sản do chính sách tiền tệ tự do và tín dụng ngân hàng thổi nên.

Hai là, lạm phát không thể tránh khỏi do chu chuyển đồng vốn tăng quá mạnh hòng đuổi theo đà nhảy vọt của giá cả.

Ba là, sự phụ thuộc quá mạnh vào lĩnh vực tài chính. Nguyên nhân – thiếu khả năng kiểm chế mức tăng tín dụng theo tỷ lệ GDP, các tiêu chí cho vay không chặt chẽ, giá trị tài sản thế chấp mờ ám, riêng ở Trung Quốc là ảnh hưởng ngày càng mạnh của “khu vực ngân hàng đen”.

Bốn là, sự bất bình đẳng tăng chưa từng có. Nguyên nhân – không chú ý tới các biện pháp chính trị cần thiết để đảm bảo sự đoàn kết xã hội ở mức tối thiểu. Cần kiểm chế lạm phát trên thị trường lương thực đang đè nặng lên vai người nghèo. Sự bất bình đẳng đang đào sâu thêm xung đột địa chính trị.

Năm là, đầu tư quá mức vào các dự án chưa rõ ràng về tác dụng. Người Nhật xây “những cây cầu không rõ dẫn đến đâu” còn tại Tây Ban Nha đã xuất hiện “những sân bay không có máy bay”.

Sáu là, sự lệ thuộc vào những đồng tiền kiếm được dễ dàng.

Các nước BRIC về mặt ý thức đang cố tránh những sai lầm của người khác. NHTW Trung Quốc yêu cầu giảm 10% số hợp đồng bán nhà. Braxin áp dụng lãi suất chiết khấu 12,5%, Nga và Ấn Độ cũng nâng lãi suất chiết khấu. Tuy nhiên, nếu không áp dụng những bước đi kiên quyết thì thị trường bất động sản sẽ quá nóng và cơn khủng hoảng tín dụng – thế chấp tháng 2 năm 2007 sẽ lặp lại. Sự sụp đổ của thị trường bất động sản và cơn khủng hoảng ngân hàng do nó tạo ra tác động tới các lĩnh vực kinh tế còn lại.

4.3. Dự báo kinh tế thế giới

Kinh tế các châu lục nói chung

⁹ Báo cáo kinh tế - tài chính 6 tháng đầu năm 2011, www.cafef.com

IMF dự báo kinh tế thế giới tăng trưởng 4,3% trong năm 2011. Còn trong báo cáo "Hiện trạng kinh tế thế giới và triển vọng" công bố ngày 25/5, Liên hợp quốc cho biết nền kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi với dự báo tổng sản phẩm thế giới (WGP) tăng 3,3% năm 2011 và 3,6% năm 2012, trong đó các nền kinh tế đang phát triển khu vực châu Á và Mỹ Latinh vẫn dẫn đầu thế giới về tốc độ phục hồi và tăng trưởng. Nền kinh tế Đông Á giữ kỷ lục tăng trưởng với tốc độ 7,3% năm 2011 và 7,2% năm 2012. Các nền kinh tế châu Phi được dự báo tăng trưởng 3,6% năm 2011 nhưng sẽ tăng lên 5,4% năm 2012. Kinh tế Mỹ Latinh và Caribe được dự báo tăng trưởng 4,5% năm 2011 và 4,9% năm 2012

Triển vọng tăng trưởng của các nền kinh tế mới nổi cũng đang chậm lại do những lo ngại về tỷ lệ lạm phát cao, các bong bóng giá tài sản xuất hiện và sức ép tỷ giá hối đoái tăng cùng với nguy cơ phát triển quá nóng.

Các nước đang phát triển vẫn là động lực thúc đẩy phục hồi kinh tế toàn cầu trong khi các nền kinh tế phát triển vẫn trì trệ. Kinh tế Mỹ dự báo tăng trưởng 2,6% năm 2011 và 2,8% năm 2012, trong khi Nhật Bản dự kiến đạt mức tăng 0,7% năm 2011 và 2,8% năm 2012. Nền kinh tế các nước khu vực đồng euro được dự báo tăng trưởng 1,6% trong năm 2011 và 2012.

Kinh tế Mỹ

IMF dự báo kinh tế Mỹ tăng trưởng 2,5% trong khi FED dự báo kinh tế Mỹ năm 2011 có thể tăng trưởng từ 2,7% đến 2,9% trong năm 2011. Cũng theo FED, thất nghiệp Mỹ sẽ ở mức trung bình 8,6% cho đến 8,9% trong quý 4/2011, dự báo trước đó là từ 8,4% đến 8,7%. Quý 4/2012, tỷ lệ thất nghiệp được dự báo ở mức khoảng 7,8% đến 8,2%; dự báo trước đó 7,6% đến 7,9%. Lạm phát, không tính giá năng lượng và thực phẩm, sẽ tăng từ 1,5% đến 1,8% trong năm 2011; cao hơn dự báo từ 1,3% đến 1,6% trong dự báo tháng 4/2011.

Kinh tế Châu Á

IMF nhận định, châu Á sẽ tiếp tục dẫn đầu tăng trưởng kinh tế toàn cầu cho dù khu vực này đang đối mặt với những áp lực tiềm tàng và rủi ro như lạm phát leo thang, bất ổn tại Trung Đông và hiệu ứng tiêu cực từ thảm họa động đất, sóng thần ở Nhật Bản.

Nhờ xuất khẩu khởi sắc và nhu cầu nội địa mạnh mẽ, kinh tế châu Á sẽ đạt tốc độ tăng trưởng gần 7% trong cả hai năm 2011 và 2012. Theo đó, tăng trưởng của châu Á sẽ tiếp tục được dẫn dắt bởi đà tăng trưởng GDP mạnh mẽ của Trung Quốc và Ấn Độ, hai nước dẫn đầu về tăng trưởng kinh tế. Trong hai năm tới, Trung Quốc, hiện là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, sẽ đạt tốc độ tăng trưởng 9,5%, trong khi Ấn Độ là khoảng 8%. Sau thiên tai, nền kinh tế Nhật Bản được dự báo đạt tốc độ tăng trưởng từ 1,4-1,6% trong năm nay và có thể tăng 2,1% trong năm tiếp theo.

Tuy nhiên, thể chế tài chính đa phương toàn cầu này cũng cảnh báo sự nổi lên của các "túi nhiệt quá nóng" trên khắp châu Á. Một vài nền kinh tế, trong đó có Hàn Quốc, Indonesia và Ấn Độ, đã siết chặt chính sách tiền tệ nhằm chặn lại nguồn vốn đầu tư nước ngoài khổng lồ chảy vào các nước này từ những nhà đầu tư đang mong muốn tìm được các nguồn lợi nhuận lớn hơn khi đầu tư vào đây hơn là vào các nền kinh tế trì trệ ở phương Tây. Như vậy, các nguồn vốn sẽ vẫn tiếp tục đổ vào châu Á trong các năm 2011 và 2012 do triển vọng tăng trưởng trong khu vực vẫn mạnh và bởi thế, đây vẫn là mối quan ngại lớn của các nhà hoạch định chính sách. Bên cạnh đó, tình hình lạm phát trong khu vực đang có những dấu hiệu tăng nóng, với giá cả lương thực, thực phẩm và năng lượng tăng cao. Theo đó, lạm phát ở châu Á sẽ tiếp tục tăng trong năm nay trước khi hạ nhiệt ở mức vừa phải trong năm 2012, khi các NHTW trong khu vực tiếp tục các bước đi nhằm thắt chặt các điều kiện kinh tế vĩ mô.

Bên cạnh đó, IMF cho rằng, bất ổn chính trị tại Trung Đông và Bắc Phi cũng có thể tạo ra rủi ro bằng cách đẩy giá dầu thô lên cao nữa, điều này sẽ ảnh hưởng bất lợi đối với những nền kinh tế phụ thuộc vào các nguồn dầu mỏ nhập khẩu như Trung Quốc và Nhật Bản. Trong bối cảnh này, IMF kêu gọi các nền kinh tế châu Á siết chặt các chính sách kinh tế vĩ mô. Đặc biệt, các nền kinh tế đang đứng trước nguy cơ lạm phát cao cần thắt chặt chính sách tiền tệ và thực hiện các biện pháp vĩ mô thận trọng, bao gồm củng cố tài chính và định tỷ giá hối đoái linh hoạt để tránh các tác động tiêu cực đến "sức khỏe" của nền kinh tế. Kiểm soát lạm phát phải là "ưu tiên hàng đầu" ở các nước châu Á.

4.4. Một số gợi ý chính sách trong thời gian tới

Một là các nước phát triển cần thận trọng thúc đẩy chính sách tài chính khắt khe khi chưa chín muồi do phục hồi kinh tế vẫn mong manh và thất nghiệp vẫn cao.

Hai là chính sách tài chính cần được thiết kế lại để tăng cường tác động tạo thêm việc làm và thúc đẩy thay đổi cơ cấu nhằm tăng trưởng kinh tế bền vững hơn trong trung hạn và dài hạn. Một chính sách tài chính thận trọng đối với cả các nước phát triển và đang phát triển phải nhằm mục tiêu tăng đầu tư công để giải tỏa các nút thắt về cơ sở hạ tầng đe dọa triển vọng tăng trưởng và xử lý các thách thức về môi trường.

Ba là để hài hòa hơn giữa các kích thích tài chính và tiền tệ, thế giới cần đạt được các thỏa thuận về quy mô, tốc độ và thời điểm nới lỏng các chính sách tài chính trong khuôn khổ các mục tiêu rộng lớn hơn để xử lý mất cân bằng kinh tế thế giới, đồng thời cũng cần thúc đẩy cải tổ mạnh mẽ hơn các quy chế thị trường tài chính và hệ thống dự trữ toàn cầu nhằm giảm phụ thuộc vào đồng USD.

Bốn là các nước đang phát triển cần đảm bảo đủ các nguồn lực đáp ứng các nhu cầu phát triển lớn và xử lý không gian tài chính còn bị hạn chế.

Năm là tìm các biện pháp để thúc đẩy phối hợp chính sách hiệu quả và tin cậy giữa các nền kinh tế lớn. Đây là nhu cầu khẩn cấp để Nhóm các nền kinh tế phát triển và mới nổi (G-20) tái cân bằng kinh tế toàn cầu bền vững và hiệu quả hơn.